



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỶ

12

Tháng 6 - 2011

PHÓ THỦ TƯỚNG NGUYỄN THIỆN NHÂN VÀ ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ LÀM VIỆC VỚI BỘ XÂY DỰNG VỀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2011



Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân phát biểu tại buổi làm việc với Bộ Xây dựng



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân báo cáo Phó Thủ tướng về những thành tựu KHCN của ngành Xây dựng

**THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI HAI

12

SỐ 12 - 6/2011

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ 2011 đến 2020 5
- Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước 6
- Thông tư số 17/2011/TT-BTNMT quy định về quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ môi trường (không khí, nước mặt lục địa, nước biển) 8
- Quyết định số 554/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế đánh giá kiến trúc sư ASEAN 9

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình kích cầu của thành phố Hồ Chí Minh 12
- Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long 14
- Quyết định số 1063/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 16



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN **(Phó ban)**

KS.HUYỀN PHƯỚC

CN.ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN.BÙI THỊ QUỲNH ANH

CN.HOÀNG ĐẠI HẢI

CN.NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

CN. NGUYỄN THỊ LỆ MINH

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu đề tài:
 - + Soát xét TCXDVN 261:2001 “Bãi chôn lấp chất thải rắn – tiêu chuẩn thiết kế” 18
- Hội thảo “Ngày Địa kỹ thuật Việt Nam” 19
- Góp ý kiến Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 20
- Tận dụng phế thải công nghiệp trong sản xuất vật liệu xây dựng 22
- Thành phố bằng kính 24
- Liên kết những nỗ lực khoa học sẽ đảm bảo an toàn năng lượng hạt nhân của thế giới 26
- Chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời của tường ngoài của công trình xây dựng - các yêu cầu mới được thiết lập đối với các bề mặt thẳng đứng 28

Thông tin

- Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân và đoàn công tác của Chính phủ làm việc với Bộ Xây dựng về hoạt động khoa học - công nghệ 31
- Khai mạc Đại hội VI Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng nhiệm kỳ 2011 -2016 33
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân chủ trì cuộc họp với Ban soạn thảo Luật Đô thị 35
- Ban chỉ đạo hợp phần “Phát triển bền vững môi trường trong các khu đô thị nghèo” tổ chức sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2011 36
- Tổng quan về tình hình sản xuất và sử dụng vôi tại Việt Nam 37
- Giải quyết ách tắc giao thông ở thủ đô Matxcova 41
- Chiến lược thị trường và chiến lược nhân tài -Hai vấn đề cốt lõi thúc đẩy doanh nghiệp xây dựng phát triển vững mạnh 45



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ 2011 đến 2020

Ngày 19/5/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ 2011 đến 2020. Trong Nghị quyết nêu rõ, trong những năm qua, việc tập trung thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và các chương trình giảm nghèo đã tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản; cơ sở hạ tầng của các huyện nghèo, xã nghèo được tăng cường, đời sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 22% năm 2005 xuống 9,45% năm 2010. Thành tựu giảm nghèo của nước ta thời gian qua được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Tuy nhiên, theo đánh giá của Chính phủ, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập nằm sát chuẩn nghèo còn lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm còn cao; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, các nhóm dân cư còn khá lớn, đời sống người nghèo nhìn chung còn nhiều khó khăn, nhất là khu vực miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Để tạo sự chuyển biến mới trong công tác giảm nghèo thời gian tới, Chính phủ đã quyết nghị về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020 với mục tiêu tổng quát: Giảm nghèo bền vững là một trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2011 - 2020 là phấn đấu nâng thu nhập bình quân đầu người của các hộ nghèo lên 3,5 lần; tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 2%/năm, riêng các huyện, xã nghèo giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn; điều kiện sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, trước hết là về y tế, giáo dục, văn hóa, nước sinh hoạt, nhà ở, có điều kiện thuận lợi hơn về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước sinh hoạt.

Nghị quyết đã đưa ra các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, hỗ trợ giảm nghèo đặc thù và tiếp tục và mở rộng thực hiện các chính sách ưu đãi đối với huyện nghèo, xã nghèo.

Về chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, theo Nghị quyết này, nhà nước có chính sách hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo, tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ; thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo; mở rộng diện áp dụng chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động nghèo trên cả nước.

Thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và

hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nghèo ở các cấp học, nhất là bậc mầm non; tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo; thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn; khuyến khích xây dựng và mở rộng "quỹ khuyến học"; ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp học ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Về hỗ trợ y tế và dinh dưỡng, thực hiện có hiệu quả chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ cận nghèo; xây dựng chính sách hỗ trợ người nghèo mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo. Nghiên cứu chính sách hỗ trợ việc cung cấp dinh dưỡng cho phụ nữ, trẻ em nghèo ở địa bàn nghèo tăng cường hơn nữa chính sách ưu đãi, thu hút đối với cán bộ y tế công tác ở địa bàn nghèo; ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở bệnh viện, trạm y tế ở các huyện, xã nghèo.

Về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, theo Nghị quyết này, sẽ tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn, miền núi để cải thiện nhà ở, ưu tiên hộ nghèo có người cao tuổi, người khuyết tật. Xây dựng cơ chế, chính sách của địa phương để hỗ trợ nhà ở đối với người nghèo ở đô thị trên cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng, gia đình, dòng họ. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp.

Theo Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí

cho người nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết quyền và nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước để vươn lên thoát nghèo.

Tổ chức thực hiện tốt chương trình đưa văn hóa, thông tin về cơ sở; đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo.

Đối với hộ nghèo, người nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo, người nghèo sinh sống ở các huyện nghèo, xã nghèo, các thôn, bản đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách ưu tiên về hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ. Hộ nghèo ở các thôn, bản giáp biên giới không thuộc huyện nghèo trong thời gian chưa tự túc được lương thực được hỗ trợ 15kg gạo/khẩu/tháng theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ; chính sách ưu đãi cao hơn về mức đầu tư, hỗ trợ về lãi suất đối với hộ nghèo sinh sống ở địa bàn đặc biệt khó khăn; mở rộng chính sách cử tuyển đối với học sinh thuộc hộ gia đình sinh sống ở các địa bàn đặc biệt khó khăn...

Tại Nghị quyết này, Chính phủ giao Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo chương trình giảm nghèo, giúp Thủ tướng Chính phủ thống nhất chỉ đạo công tác giảm nghèo trong cả nước.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

Ngày 13/6/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2011/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin

điện tử của cơ quan nhà nước.

Nghị định này áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục và cơ quan tương đương; UBND

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan trực thuộc; UBND các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (UBND cấp huyện); các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và các cơ quan, tổ chức nhà nước khác tự nguyện áp dụng.

Theo Nghị định này, cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cổng tích hợp thông tin của toàn ngành, lĩnh vực do cơ quan quản lý và được tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến của tất cả các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cổng tích hợp thông tin các lĩnh vực quản lý nhà nước trên phạm vi địa bàn của tỉnh và được tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến của tất cả các cơ quan chuyên môn trực thuộc và UBND cấp huyện của tỉnh.

Thông tin đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước là thông tin chính thống của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Về nguyên tắc cung cấp thông tin, thông tin cung cấp trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đúng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; phục vụ kịp thời trong công tác quản lý của cơ quan và nhu cầu khai thác thông tin của tổ chức, cá nhân. Thông tin cung cấp trên cổng thông tin điện tử phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên mạng Internet. Việc đăng tải, trích dẫn, sử dụng lại thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan phải ghi rõ thông tin về tác giả, nguồn của thông tin.

Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước thống nhất sử dụng mã ký tự Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2001 trong việc lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu; phải tuân thủ các tiêu chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; phải đáp ứng các tiêu chuẩn

hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo quy định của Nghị định này, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải cung cấp các thông tin chủ yếu (các mục: thông tin giới thiệu; tin tức - sự kiện; thông tin chỉ đạo - điều hành; thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật; chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản hành chính có liên quan; thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công; mục lấy kiến góp ý của tổ chức, cá nhân; thông tin liên hệ, giao dịch); thông tin về chương trình, đề tài khoa học; thông tin báo cáo - thống kê; thông tin tiếng nước ngoài (tối thiểu phải gồm có mục thông tin giới thiệu, thông tin liên hệ, thông tin dịch vụ công trực tuyến mà người nước ngoài có thể sử dụng phải được cung cấp bổ sung bằng tiếng Anh để tham khảo); cung cấp dữ liệu đặc tả; các chức năng hỗ trợ (tìm kiếm, lưu trữ, in ấn, hỏi - đáp...); khả năng liên kết, tích hợp thông tin.

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm đăng tải toàn bộ thông tin về dịch vụ công trực tuyến trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời sau khi có sự thay đổi.

Cổng thông tin điện tử cơ quan nhà nước phải có mục "Dịch vụ công trực tuyến" thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện và nêu rõ mức độ của dịch vụ; phải cung cấp chức năng hướng dẫn sử dụng, theo dõi tần suất sử dụng, quá trình xử lý và số lượng hồ sơ đã xử lý đối với từng dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 trở lên.

Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển của cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được bảo đảm từ các nguồn: ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của các cơ quan,

đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật, nguồn viện trợ, hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Thông tư số 17/2011/TT-BTNMT quy định về quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ môi trường (không khí, nước mặt lục địa, nước biển)

Ngày 8/6/2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 17/TT-BTNMT quy định về quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ môi trường (không khí, nước mặt lục địa, nước biển).

Theo đó, quy trình kỹ thuật thành lập bản đồ môi trường quy định những bước công nghệ bắt buộc và yêu cầu kỹ thuật cơ bản cho việc thành lập bản đồ thuộc các chuyên đề khác nhau trong lĩnh vực môi trường, phục vụ công tác nghiên cứu, sản xuất và quản lý trong phạm vi Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý. Quy trình là cơ sở pháp lý để quản lý, thẩm định và phê duyệt các dự án, luận chứng kinh tế kỹ thuật, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ môi trường. Quy trình kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có tham gia hoạt động thành lập các bản đồ môi trường.

Theo Thông tư này, bản đồ môi trường là một loại bản đồ chuyên đề. Trên bản đồ thể hiện một hay nhiều nội dung thông tin về hiện trạng môi trường, nguồn gây ô nhiễm môi trường ... hay thể hiện tổng hợp các nội dung nêu trên có ảnh hưởng, tác động đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

Phạm vi thành lập bản đồ môi trường được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng hoặc theo đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã hay các đô thị, hoặc theo các vùng cần nghiên cứu, quản lý như khu công nghiệp, khu vực dân cư, khu bảo tồn.

Thông tư quy định, trước khi thành lập bản đồ môi trường phải xây dựng thiết kế kỹ thuật - dự toán theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường dùng làm cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện và kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm và thanh quyết toán công trình. Sản phẩm bản đồ môi trường được xuất bản trong các dạng: bản đồ in trên giấy, bản đồ điện tử (bản đồ dạng số) trên CD-ROM, bản đồ điện tử (bản đồ dạng số) trên mạng.

Các yếu tố nội dung bản đồ môi trường gồm 3 nhóm: cơ sở toán học (hệ tọa độ, lưới chiếu, kinh tuyến trung ương, khung bản đồ và các yếu tố ngoài khung, ghi chú hệ tọa độ và độ cao, tỷ lệ bản đồ); cơ sở nền địa lý (khống chế trắc địa; địa hình; thủy hệ; giao thông; dân cư; hạ tầng kỹ thuật; lớp phủ bề mặt; ranh giới, biên giới, địa giới hành chính); các yếu tố chuyên đề.

Quy trình công nghệ chung trong thành lập bản đồ môi trường gồm các bước: biên tập khoa học; công tác chuẩn bị; thu nhận dữ liệu chuyên đề về môi trường; tổng hợp, phân tích và làm giàu dữ liệu; biên tập bản đồ; tạo lập metadata cho bản đồ; kiểm tra, nghiệm thu.

Thông tư cũng hướng dẫn cụ thể quy trình công nghệ thành lập bản đồ môi trường theo phương pháp sử dụng bản đồ nền cơ sở địa lý kết hợp điều vẽ ảnh vệ tinh, phương pháp sử dụng bản đồ nền cơ sở địa lý kết hợp với đo đạc, quan trắc thực địa, phương pháp sử dụng các bản đồ môi trường có tỷ lệ lớn hơn.

Thông tư quy định công tác kiểm tra, nghiệm thu bản đồ môi trường thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12/2/2007 của Bộ

Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ. Áp dụng thực hiện như đối với bản đồ chuyên đề. Cơ sở để kiểm tra là thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các Tiêu chuẩn Việt Nam thuộc các chuyên ngành có liên quan đến chuyên đề của bản đồ và các văn bản làm căn cứ thành lập bản đồ môi trường.

Các sản phẩm bản đồ môi trường được quản lý, khai thác và sử dụng theo các quy định tại

Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên, môi trường và Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2011.

(Xem toàn văn tại: www.monre.gov.vn)

Quyết định số 554/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế đánh giá kiến trúc sư ASEAN

Ngày 14/6/2011, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 554/QĐ-BXD ban hành Quy chế đánh giá kiến trúc sư ASEAN để thực hiện Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về dịch vụ Kiến trúc trong ASEAN. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Theo Quy chế này, Bộ Xây dựng là Cơ quan thẩm quyền quản lý nghề nghiệp tại Việt Nam, là cơ quan quản lý hành nghề kiến trúc của các Kiến trúc sư, quy định việc đánh giá năng lực và đạo đức của các Kiến trúc sư, quản lý chung việc cung cấp dịch vụ Kiến trúc tại Việt Nam.

Bộ Xây dựng ủy quyền cho Ủy ban Giám sát về dịch vụ Kiến trúc tại Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng đánh giá và chứng nhận năng lực, kinh nghiệm hành nghề của các cá nhân và xác nhận họ như những người có đủ khả năng về kỹ thuật và đạo đức để hành nghề kiến trúc nhằm mục tiêu được đăng ký là Kiến trúc sư ASEAN

Ủy ban Giám sát của Việt Nam về Dịch vụ Kiến trúc (gọi tắt là Ủy ban Giám sát) do Bộ Xây dựng ra Quyết định thành lập là cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ phát triển, vận hành và duy trì Đăng bạ Kiến trúc sư ASEAN tại Việt Nam. Ủy ban Giám sát bao gồm đại diện của Bộ Xây dựng, đại diện của

Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Quy hoạch và phát triển Đô thị Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn. Trong đó đại diện của Bộ Xây dựng là Chủ tịch Ủy ban Giám sát, đại diện của Hội Kiến trúc sư Việt Nam là Phó chủ tịch, một đại diện khác của Bộ Xây dựng là Thư ký của Ủy ban.

Ủy ban Giám sát cần thực hiện các tiêu chí và thủ tục trong bản Quy chế đánh giá nhằm đảm bảo sự phù hợp với quy định của Thỏa thuận về đánh giá năng lực và kinh nghiệm các Kiến trúc sư được đưa vào Đăng bạ Kiến trúc sư ASEAN.

Khi thực hiện đăng bạ Kiến trúc sư ASEAN (AAR) Ủy ban Giám sát cần: Đảm bảo rằng tất cả các Kiến trúc sư được Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN cho ghi danh là Kiến trúc sư ASEAN phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nêu trong Thỏa thuận, các Kiến trúc sư này phải thể hiện được sự đáp ứng đó qua các tiêu chí và thủ tục kiểm tra ban đầu; Đảm bảo rằng các Kiến trúc sư được đăng ký là Kiến trúc sư ASEAN đều cung cấp được văn bản xác nhận họ đã đáp ứng yêu cầu về Phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD) theo yêu cầu; Đảm bảo rằng các Kiến trúc sư đã được Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN

ghi danh là Kiến trúc sư ASEAN phải định kỳ đăng ký lại để được duy trì trong danh bạ và trong quá trình đăng ký lại phải cung cấp văn bản xác nhận họ đã đáp ứng yêu cầu về Phát triển nghề nghiệp liên tục; Đảm bảo việc thực hiện và thi hành các bổ sung điều chỉnh đã được nhất trí và do Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN chỉ đạo; Thu hồi và xóa bỏ đăng ký của Kiến trúc sư ASEAN của nước mình khỏi Danh bạ Kiến trúc sư ASEAN khi cần thiết; Phát hành Giấy chứng nhận là Kiến trúc sư ASEAN và cung cấp các thông tin liên quan đối với các trường hợp Kiến trúc sư ASEAN đã đăng ký khi có yêu cầu; Thông báo cho Hội đồng Kiến trúc sư ASEAN và Ủy ban Giám sát của Nước Xuất xứ về các trường hợp hành nghề của các Kiến trúc sư mà không phải là Kiến trúc sư ASEAN tại nước Sở tại.

Một Kiến trúc sư ASEAN đến từ một nước thành viên ASEAN tham gia Thỏa thuận phải đăng ký với Ủy ban Giám sát để được đăng ký là Kiến trúc sư nước ngoài có đăng ký (RFA). Sau khi được chấp thuận và nộp phí theo quy định, Kiến trúc sư nước ngoài có đăng ký sẽ được phép hành nghề theo các quy định hiện hành của Cơ quan thẩm quyền quản lý nghề nghiệp là Bộ Xây dựng.

Một Kiến trúc sư đáp ứng được các tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm thực tế và các điều kiện theo Quy chế thì được quyền đăng ký ghi danh như một Kiến trúc sư ASEAN (AA), bao gồm: Đã hành nghề liên tục không dưới 10 năm kể từ khi tốt nghiệp, trong đó phải có 5 năm kể từ ngày được cấp chứng chỉ/đăng ký hành nghề; Đã có ít nhất hai năm đảm nhận trách nhiệm chủ trì công việc kiến trúc quan trọng; Đáp ứng yêu cầu về phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD) ở mức độ thỏa đáng theo quy định tại nước xin đăng ký; Đáp ứng và bắt buộc tuân thủ các quy định hiện hành về đạo đức hành nghề tại nước xin đăng ký.

Quy chế này quy định các nguyên tắc đánh giá, dựa trên 7 tiêu chí, cụ thể:

+ Hoàn thành một Chương trình đào tạo về kiến trúc được công nhận:

- Một ứng viên đăng ký với Ủy ban Giám sát để được ghi danh là Kiến trúc sư ASEAN (AA) phải có bằng chứng nhận tốt nghiệp một chương trình đào tạo đại học được công nhận chính thức hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Thời gian đào tạo các Kiến trúc sư phải không ngắn hơn 5 năm đào tạo liên tục theo một chương trình chính quy tại một trường đại học được cơ quan thẩm quyền là Bộ Giáo dục đào tạo công nhận hoặc một chương trình quy đổi được công nhận là tương đương.

+ Tư cách để hành nghề độc lập

Các ứng viên xin đăng ký phải có giấy phép/chứng chỉ hành nghề kiến trúc do Cơ quan thẩm quyền quản lý nghề nghiệp của nước sở tại cấp.

+ Có kinh nghiệm hành nghề kiến trúc liên tục từ 10 năm trở lên kể từ ngày tốt nghiệp, trong đó ít nhất phải có 5 năm đã được cấp chứng chỉ/giấy phép hành nghề;

- Một Kiến trúc sư hoặc một người hành nghề kiến trúc có đủ tư cách để được đăng ký là Kiến trúc sư ASEAN (AA) nếu họ có ít nhất 10 năm hành nghề liên tục sau khi tốt nghiệp đại học trong đó phải có ít nhất 5 năm có chứng chỉ/giấy phép hành nghề. Việc đánh giá kinh nghiệm hành nghề thực tế cần được thực hiện thông qua: Nộp báo cáo mô tả loại hình các công việc, quy mô, mức độ quan trọng, và mức độ đảm trách các công việc kiến trúc đó trong khoảng thời gian 10 năm sau khi tốt nghiệp đại học. (Mẫu báo cáo xem tại Phụ lục 2). Báo cáo phải thể hiện được rằng ứng viên có thực tế hành nghề, trực tiếp hoặc gián tiếp sử dụng kiến thức về kiến trúc, kỹ năng, kinh nghiệm và năng lực xử lý đánh giá, có quyết định về kỹ thuật hoặc kiến trúc của dự án hoặc công trình; Trong một số trường hợp nếu cần, có thể phải qua một cuộc phỏng vấn để kiểm tra các thông tin về các công việc đã hoàn thành và đánh giá

sự đáp ứng các yêu cầu của việc đăng ký.

- Các cuộc phỏng vấn sẽ được thực hiện bởi một Hội đồng chuyên môn có từ ba thành viên trở lên. Trong quá trình phỏng vấn, ứng viên cần chuẩn bị để trả lời các câu hỏi về kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kiến trúc, mức độ am hiểu công tác khảo sát, quy hoạch, thiết kế, xây dựng, chế tạo, sản xuất, vận hành, bảo dưỡng và nghiên cứu (liên quan đến kinh nghiệm hành nghề), và các quy định về hành nghề kiến trúc.

- Các kinh nghiệm hành nghề kiến trúc có thể bao gồm: kinh nghiệm thiết kế, chuẩn bị hồ sơ thi công, giám sát hoặc những kinh nghiệm khác như các công việc có yếu tố kỹ thuật, kinh tế và hành chính nhưng liên quan trực tiếp đến công việc kiến trúc.

+ Phải có ít nhất 2 năm đảm nhận các công việc kiến trúc quan trọng:

- Công việc kiến trúc quan trọng là công việc yêu cầu thực hiện các quyết định độc lập về chuyên môn, các công trình và dự án phải có quy mô, giá trị hoặc mức độ phức tạp đáp ứng yêu cầu và Kiến trúc sư phải trực tiếp chịu trách nhiệm về công việc thực hiện. Nhìn chung một Kiến trúc sư có thể được coi là chịu trách nhiệm về các công việc kiến trúc quan trọng khi: Thực hiện lập quy hoạch, thiết kế, điều phối và thực hiện dự án tương đối phức tạp; hoặc tham gia trong các dự án lớn với trách nhiệm và khối lượng công việc lớn; hoặc thực hiện những dự án có yếu tố mới lạ, tổng hợp hoặc công việc đòi hỏi sự phối hợp của nhiều bộ môn.

Thời hạn 2 năm này được thực hiện trong khoảng thời gian sau khi được cấp chứng chỉ/giấy phép hành nghề.

+ Duy trì việc Phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD)

- Việc phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD) phải được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu cập nhật các kỹ năng nghề nghiệp, mở rộng kiến thức, tìm kiếm những lĩnh vực mới có ứng dụng các công nghệ, phương pháp hành nghề mới

và các đổi thay trong các lĩnh vực xã hội và sinh thái. Chúng chỉ xác nhận đã tham gia các chương trình Phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD) sẽ được Cơ quan thẩm quyền quản lý nghề nghiệp yêu cầu mỗi khi cấp mới hoặc gia hạn đăng ký.

- Các mục tiêu của chương trình Phát triển nghề nghiệp liên tục (CPD) nhằm tăng cường nhu cầu học tập suốt đời và là cơ sở để các Kiến trúc sư định kỳ nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng hành nghề. Yêu cầu của Ủy ban Giám sát về Phát triển nghề nghiệp liên tục là trong khoảng thời gian 2 năm phải tham gia một chương trình CPD với tổng thời gian đào tạo liên tục khoảng 2 tuần.

- Mỗi Kiến trúc sư ASEAN (AA) được yêu cầu cung cấp chứng chỉ xác nhận đã thực hiện việc Phát triển nghề nghiệp liên tục theo đúng các yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền quản lý nghề nghiệp.

+ Tuân thủ các tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội

- Các chuẩn mực về đạo đức hành nghề: Tất cả các Kiến trúc sư có nguyện vọng được đăng ký như một Kiến trúc sư ASEAN (AA) phải tự nguyện tuân thủ các chuẩn mực đạo đức hành nghề kiến trúc quốc tế được Nước Sở tại công nhận và các chuẩn mực đạo đức hiện hành khác. Cụ thể, một trong các tiêu chuẩn đạo đức hành nghề là kiến trúc sư phải đặt các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sức khỏe, an ninh của cộng đồng cao hơn các lợi ích của bản thân cũng như khách hàng và đồng nghiệp, chỉ được hành nghề trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền. Ủy ban Giám sát (MC) được yêu cầu phải xác nhận rằng khi đăng ký các Kiến trúc sư phải ký các bản cam kết tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nói trên.

- Trách nhiệm nghề nghiệp: các Kiến trúc sư ASEAN phải chịu trách nhiệm cá nhân về các hoạt động nghề nghiệp của mình theo các yêu cầu của giấy phép/chứng chỉ hành nghề đồng thời theo các quy định hiện hành của pháp luật.

- Trong quá trình hành nghề kiến trúc của mình, mỗi Kiến trúc sư ASEAN không được có các vi phạm nghiêm trọng trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc đạo đức tại Việt Nam hoặc bất cứ quốc gia nào.

- Mỗi Kiến trúc sư ASEAN đều phải tuân thủ các luật lệ về đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực mà họ hành nghề.

(Xem toàn văn tại: www.moc.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình kích cầu của thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 28/5/2011, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ban hành Quy định về thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình kích cầu của thành phố Hồ Chí Minh.

Đối tượng áp dụng Quy định này bao gồm: Các doanh nghiệp trong nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã của thành phố; các tổ chức trong nước có hoạt động đầu tư trên địa bàn thành phố; các doanh nghiệp, Liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã của thành phố thực hiện các dự án đầu tư ngoài nước (Lào, Campuchia).

Các đối tượng đã được hưởng ưu đãi theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17/7/2006 của UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 và Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 10/02/2009 của UBND thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND không thuộc đối tượng áp dụng của Quy định này.

Phạm vi dự án đầu tư thực hiện Chương trình kích cầu của thành phố bao gồm: Các dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu

tư, quy hoạch được duyệt và thuộc các đối tượng áp dụng Quy định này; trong đó, ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng mới; đầu tư mở rộng quy mô; đổi mới kỹ thuật, công nghệ, thiết bị; Các dự án đầu tư thực hiện tại Lào, Campuchia do đơn vị của thành phố lập và được trình duyệt theo quy định hiện hành; được các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng hoạt động trên địa bàn thành phố chấp thuận cho vay vốn; Các dự án khác do UBND thành phố xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

Theo Quy định này, những dự án được ngân sách thành phố hỗ trợ toàn bộ lãi vay gồm có: các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng, đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại, kỹ thuật cao chuyên sâu; Các dự án đầu tư có chuyển giao công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao phù hợp Danh mục công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao theo quy định hiện hành; Các dự án thuộc các ngành: cơ khí; điện tử - công nghệ thông tin; hóa dược - cao su, dự án đầu tư sản xuất các loại máy móc, sản phẩm cơ khí, sản phẩm điện tử, thiết bị thể hệ mới hoặc sử dụng công nghệ mới được điện tử hóa, tự động hóa, điều khiển theo các chương trình máy tính; Dự án đầu tư xây dựng ký túc xá cho sinh viên các trường cao đẳng, đại học; xây dựng nhà ở cho công nhân

làm việc tại các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xử lý chất thải của các bệnh viện, các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp; dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung; dự án trồng rừng nhằm cải thiện môi trường sinh thái.

Ngân sách thành phố hỗ trợ 50% lãi suất vay đối với những dự án đầu tư mới, mở rộng sản xuất (trừ các dự án thuộc các ngành: cơ khí; điện tử - công nghệ thông tin; hóa dược - cao su, dự án đầu tư sản xuất các loại máy móc, sản phẩm cơ khí, sản phẩm điện tử, thiết bị thể hệ mới hoặc sử dụng công nghệ mới được điện tử hóa, tự động hóa, điều khiển theo các chương trình máy tính); Dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí chính xác, máy móc thiết bị kiểm tra an toàn trong quá trình sản xuất công nghiệp; Dự án đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ cho các ngành sản xuất vật liệu composit, vật liệu mới có chất lượng cao; sản xuất sản phẩm in phức hợp, bao bì màng đa lớp; cơ khí làm khuôn mẫu phục vụ sản xuất công - nông nghiệp; Dự án đầu tư phát triển các sản phẩm như: điện gia dụng, dây cáp điện, dây điện tử, đèn compact, máy biến áp, ống thép không rỉ, cốp-pha nhựa, lốp ô tô được tiêu thụ trong nước; Dự án đầu tư sản xuất các loại động cơ như: diezen, xăng loại nhỏ, máy kéo phục vụ công - nông nghiệp; Dự án đầu tư sản xuất và nội địa hóa lắp ráp ô tô; sản xuất các phương tiện vận tải như ô tô từ 12 đến 60 chỗ, ô tô tải nhẹ, ô tô chuyên dùng; Dự án chế biến tinh lương thực, thực phẩm sử dụng công nghệ cao để tạo ra sản phẩm có chất lượng và giá trị gia tăng cao; Dự án đầu tư xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; dự án đầu tư cơ sở giết mổ; sản xuất giống gia súc, gia cầm. Các dự án này phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, không gây ô nhiễm môi trường; sản phẩm của các dự án phải thuộc danh mục mặt hàng thiết yếu theo Chương trình bình ổn giá cả thị trường và được Ủy ban nhân

dân thành phố phê duyệt; Dự án xây dựng kho ngoại quan, chợ đầu mối, khu kinh tế cửa khẩu tại khu vực biên giới ngoài nước (Lào, Campuchia); dự án xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị kinh doanh hàng hóa tại thị trường ngoài nước (Lào, Campuchia). Riêng dự án xây dựng trung tâm thương mại và siêu thị kinh doanh hàng hóa, phải đảm bảo bố trí tối thiểu 70% diện tích sàn xây dựng để quảng bá, kinh doanh hàng hóa sản phẩm do Việt Nam sản xuất và cơ cấu hàng Việt Nam sản xuất chiếm tỷ lệ tối thiểu 70% trong các chủng loại hàng hóa được bày bán.

Mức lãi suất hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng VN kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) công bố hàng tháng (loại trả lãi sau) cộng thêm phí quản lý từ 1% đến 2%/năm”.

Đối với dự án vay vốn bằng ngoại tệ, ngân sách hỗ trợ theo lãi suất thực tế với tỷ giá tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại mục a nêu trên. Trường hợp tỷ giá tại thời điểm thanh toán thấp hơn tỷ giá tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, ngân sách hỗ trợ theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.

Thời gian hỗ trợ lãi vay đối với các dự án không quá 7 năm, kể từ ngày giải ngân lần đầu, số vốn vay của dự án được ngân sách hỗ trợ lãi suất không quá 70% của phần vốn: đầu tư xây dựng cơ bản (tính trên cơ sở suất đầu tư do Bộ Xây dựng ban hành), công nghệ và thiết bị (trừ các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế công lập).

Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất không quá

100 tỷ đồng cho 1 dự án (đối với dự án vay vốn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng). Đối với các dự án có mức vốn hỗ trợ lãi vay trên 100 tỷ đồng hoặc thời gian hỗ trợ lãi vay trên 7 năm, UBND thành phố sẽ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

Trường hợp dự án đầu tư nhiều giai đoạn: dự án đầu tư giai đoạn đầu phải hoàn thành đưa vào sử dụng (có biên bản nghiệm thu bàn giao đính kèm) mới được xem xét hỗ trợ cho giai đoạn tiếp theo.

Tổng vốn vay của các dự án được ngân sách hỗ trợ lãi vay thông qua Chương trình này là không quá 8.000 tỷ đồng, bao gồm số vốn vay theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND. Ngân sách thành phố không thanh toán phần lãi phát sinh do chủ đầu tư không hoàn trả vốn gốc đúng thời hạn quy định trong dự án được duyệt.

Chủ đầu tư phải hoàn trả vốn gốc theo phân kỳ đã quy định của hợp đồng tín dụng. Ngân sách không thực hiện hỗ trợ lãi vay đối với các dự án vay vốn trả một lần khi đáo hạn. Trường hợp các chủ đầu tư thực hiện cấu trúc lại khoản

vay thì các hợp đồng tín dụng ký mới phải có các điều khoản về thời gian ân hạn, trả nợ gốc và mức lãi suất không làm phát sinh tăng vượt mức dự kiến được hỗ trợ của hợp đồng ban đầu và dự án được duyệt. Trường hợp các điều khoản về trả nợ gốc, lãi vay, thời gian ân hạn làm phát sinh tăng số vốn hỗ trợ từ ngân sách so với hợp đồng ban đầu thì ngân sách hỗ trợ theo các điều khoản của hợp đồng ban đầu.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 27/02/2009 ban hành Quy định về thực hiện các dự án đầu tư trong nước thuộc Chương trình kích cầu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Các dự án đầu tư thuộc Chương trình kích cầu đầu tư của thành phố Hồ Chí Minh đã được phê duyệt theo các Quyết định ban hành trước Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND và Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND mà chưa hết thời gian được hỗ trợ lãi suất vẫn tiếp tục được thực hiện theo các quy định trước đây cho đến hết thời gian được phê duyệt

(Xem toàn văn tại: hochiminhcity.gov.vn)

Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Ngày 16/5/2011, UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quy chế này quy định về công tác quản lý, sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) bao gồm công tác vận động, đàm phán, ký kết, hồ sơ, quy trình thẩm định, phê duyệt, giám sát, kiểm tra việc quản lý và sử dụng nguồn viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Viện trợ PCPNN được hiểu là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.

Các đối tượng được tiếp nhận viện trợ PCPNN là các cơ quan, tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của các khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (sau đây được gọi là bên tiếp nhận) gồm: Các cơ quan, tổ chức do UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc các cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền

quyết định thành lập hoặc cấp giấy đăng ký hoạt động, kinh doanh; Các hội, hiệp hội các tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

Về Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN, UBND tỉnh thống nhất quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN. Việc quản lý và sử dụng viện trợ phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các cơ quan quản lý ngành; địa phương, tổ chức và các đơn vị thực hiện.

Các khoản viện trợ PCPNN khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với bên tài trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của bên tài trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

Không tiếp nhận các khoản viện trợ PCPNN gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Viện trợ PCPNN được ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực: Phát triển nông nghiệp và nông thôn kết hợp xoá đói giảm nghèo (bao gồm xây dựng đê bao chống lũ, giao thông nông thôn, các mô hình kinh tế mang lại hiệu quả cao và bền vững, các chương trình quốc gia về phòng chống đại dịch cho vật nuôi, cây trồng); Phát triển hạ tầng cơ sở, xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, lao động, việc làm, dân số); Bảo vệ môi trường và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phòng chống, giảm nhẹ hậu quả thiên tai, dịch bệnh; Nâng cao năng lực cho các đối tác địa phương; chuyển giao công nghệ; Các hoạt động văn hoá - thể dục thể thao và du lịch; Các hoạt động nhân đạo và Về thẩm quyền phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các chương trình, dự án do các tổ

chức PCPNN viện trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nêu tại điểm b và c khoản 1 Điều 15 của Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP của Chính phủ; Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu giúp UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN nêu tại điểm a khoản 1 Điều 15 của Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày của Chính phủ.

Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thì Chủ khoản viện trợ PCPNN lập hồ sơ trình Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu UBND tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ khoản viện trợ PCPNN lập hồ sơ trình Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức thẩm định những dự án có sử dụng vốn đối ứng, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN đối với khoản viện trợ không phải lập dự án đầu tư hoặc khoản viện trợ có quy mô nhỏ, lẻ.

Theo Quy chế này, việc thực hiện các khoản viện trợ PCPNN phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Các khoản viện trợ PCPNN (ngoại trừ cứu trợ khẩn cấp) chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chủ thể có trách nhiệm thông báo chính thức cho bên tài trợ.

- Các khoản viện trợ PCPNN có giá trị từ 5.000 USD trở xuống, trong trường hợp bên tài trợ đồng ý tài trợ đột xuất, UBND tỉnh giao cho chủ khoản viện trợ PCPNN tiếp nhận trên cơ sở có biên bản giữa bên tài trợ và chủ khoản viện trợ PCPNN và các chứng từ có liên quan đến kế

toán, thủ quỹ của chủ khoản viện trợ PCPNN sau đó sẽ làm thủ tục phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN theo Quy chế này.

- Không tiếp nhận những hàng hoá (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của Chính phủ. Trong trường hợp cần thiết, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngoài việc thoả thuận tiếp nhận các hàng hoá chưa sử dụng, mới 100%, cơ quan chủ quản chỉ thoả thuận tiếp nhận những hàng hoá đã qua sử dụng, nếu có văn bản xác nhận của bên tài trợ là hàng hoá đó còn hơn 80% so với giá trị sử dụng mới (đối với những hàng hoá đã qua sử dụng có kết cấu đơn giản) hoặc văn bản giám định hàng hoá đó còn hơn 80% so với giá trị mới của tổ chức giám định có thẩm quyền của nước bên tài trợ (đối với những hàng hoá đã qua sử dụng không thuộc danh mục cụ thể các chủng loại hàng hoá, trang thiết bị có kết cấu đơn giản đã qua sử dụng). Cơ quan chủ quản chỉ thông báo cho bên tài trợ gửi hàng khi được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt việc tiếp nhận.

Bên tài trợ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng hàng hoá do mình xác nhận cho tới khi hàng hoá được tiếp nhận.

Những lô hàng viện trợ không thực hiện đúng các quy định nêu trên khi nhập khẩu vào

Việt Nam, được giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định, chủ khoản viện trợ chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý này.

- Sau 6 tháng kể từ ngày chương trình, dự án được phê duyệt, nếu chương trình, dự án vẫn chưa triển khai được hoạt động nào mà không có lý do chính đáng, cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi quyết định phê duyệt chương trình, dự án đã ban hành. UBND tỉnh thông báo cho bên tài trợ về việc thu hồi quyết định phê duyệt chương trình, dự án.

Theo Quy chế này, việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng thuộc chương trình, dự án đầu tư có nguồn vốn viện trợ PCPNN được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Đối với chương trình, dự án viện trợ PCPNN hỗ trợ kỹ thuật, sau khi kết thúc, chủ chương trình, dự án tổ chức nghiệm thu, đánh giá, họp kiểm điểm và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và phát huy kết quả đạt được.

Việc quyết toán các khoản viện trợ PCPNN phải được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

(Xem toàn văn tại: www.vinhlong.gov.vn)

Quyết định số 1063/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020

Ngày 17/6/2011, UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 1063/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020.

Theo đó, quan điểm của Quy hoạch VLXD tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 là phải phù hợp

với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đã được phê duyệt và quy hoạch của các ngành trên địa bàn tỉnh, phù hợp với các quy hoạch phát triển ngành VLXD đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Xem xét giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; hướng phân

bố các cơ sở sản xuất VLXD mới tập trung vào các cụm công nghiệp của tỉnh. Các VLXD thông thường phân bố gần với vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ để giảm bớt việc vận chuyển đi xa.

Mục tiêu của Quy hoạch này là phấn đấu đạt được sản lượng VLXD theo nhu cầu đã được dự báo đối với các chủng loại VLXD thông thường; phát huy hết công suất sản xuất các sản phẩm có giá trị cao dựa trên lợi thế về tài nguyên, nguồn nhân lực và vị trí địa lý để cung cấp cho thị trường các tỉnh lân cận và xuất khẩu; nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD đến năm 2015 gấp 6 -7 lần, năm 2020 gấp 9 - 10 lần so với năm 2008; nhịp độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2008 - 2020 đạt khoảng 20-30%; thu hút thêm hơn 3.000 lao động phục vụ cho các cơ sở sản xuất VLXD, trong đó có trên 10% là cán bộ kỹ thuật chuyên ngành từ trung cấp trở lên.

Theo Quy hoạch này, đến năm 2020, tỉnh Khánh Hòa sẽ có năng lực sản xuất 1,63 triệu tấn xi măng; 778 triệu viên gạch xây, trong đó gạch bê tông nhẹ là 157 triệu viên; vật liệu lợp

đạt 2,355 triệu m²; cát xây dựng 1,58-1,63 triệu m³; đá xây dựng 2,92-3,17 triệu m³; bê tông đúc sẵn 31.000 m³; đá ốp lát 6,6 triệu m³...

Tổng vốn đầu tư cho phát triển sản xuất VLXD theo phương án quy hoạch đến năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa vào khoảng 1.776,8 -1.802,7 tỷ đồng.

Trong các giải pháp đề ra để thực hiện quy hoạch, ngoài giải pháp về huy động các nguồn vốn của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển sản xuất VLXD, quy hoạch cũng đề ra những giải pháp về xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển VLXD, điều tra cơ bản các nguồn khoáng sản làm VLXD, đào tạo cán bộ kỹ thuật ngành VLXD, kiểm soát, giám định công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong sản xuất VLXD, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu...

Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển VLXD của tỉnh Khánh Hòa có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.khanhhoa.gov.vn)

Nghiệm thu đề tài:

Soát xét TCXDVN 261:2001 “Bãi chôn lấp chất thải rắn - tiêu chuẩn thiết kế”

Ngày 13/6/2011, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tiến hành nghiệm thu kết quả nghiên cứu của đề tài: Soát xét TCXD-VN 261: 2001 “ Bãi chôn lấp chất thải rắn – Tiêu chuẩn thiết kế” của nhóm tác giả nghiên cứu do TS. KTS Lưu Đức Cường - Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị, nông thôn - Bộ Xây dựng làm chủ nhiệm. TS. Nguyễn Trung Hòa – Vụ trưởng Vụ KHCN và Môi trường Bộ Xây dựng làm Chủ tịch Hội đồng.

Theo báo cáo của phó chủ nhiệm đề tài - Ths. Đặng Quỳnh Trang, TCXDVN 261:2001 ban hành đã hơn 10 năm nên bộc lộ nhiều hạn chế, không phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn mới ban hành ; không phù hợp với thực tiễn áp dụng, đặc biệt là vùng ĐBSCL; nội dung thiết kế còn thiếu một số quy định về kỹ thuật. Do đó, việc soát xét TCXDVN 261: 2001 là cần thiết trong bối cảnh hiện nay, khi mà lượng rác thải tăng cao, nhu cầu về các bãi chôn lấp (BCL) cũng ngày càng gia tăng. Đề tài được nghiên cứu với 3 mục đích cơ bản: Rà soát các văn bản pháp luật đã ban hành có liên quan đến thiết kế và vận hành BCL; soát xét TCXD-VN 261:2001 “ BCL chất thải rắn – tiêu chuẩn thiết kế”; dự thảo TCXDVN : 2011 “BCL chất thải rắn hợp vệ sinh – tiêu chuẩn thiết kế”.

Đánh giá dự thảo tiêu chuẩn, các thành viên Hội đồng và các báo cáo phản biện đều nhất trí, đề tài được nghiên cứu nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu thực tiễn về xử lý hiệu quả lượng rác thải ngày càng tăng tại các đô thị nước ta. Tuy nhiên, để dự thảo tiêu chuẩn này được ban hành và dễ áp dụng, Hội đồng đề nghị nhóm đề tài sửa tên tiêu chuẩn thành “BCL chất thải rắn hợp vệ sinh - yêu cầu thiết kế”, và chỉnh sửa



Toàn cảnh cuộc họp của Hội đồng nghiệm thu

một số câu, chữ trong dự thảo cho phù hợp hơn với một văn bản tiêu chuẩn; phần tài liệu viện dẫn cần chính xác và cập nhật. Đồng thời, các thành viên cũng kiến nghị nhóm đề tài tham khảo thêm công nghệ của nước ngoài có liên quan để làm cơ sở đưa ra những tiêu chuẩn hợp lý, giảm bớt khó khăn cho bên thi công và hạn chế lãng phí cho chủ đầu tư.

Thay mặt Hội đồng nghiệm thu, TS. Nguyễn Trung Hòa đánh giá cao những cố gắng của nhóm tác giả trong việc nghiên cứu đề tài này. Nhìn chung, dự thảo tiêu chuẩn đã đáp ứng được yêu cầu, tuy nhiên cần nghiên cứu, đưa ra hướng dẫn cụ thể về thiết kế BCL chất thải tro sau thu hồi tái chế; đưa ra yêu cầu bắt buộc về cấu tạo lớp phủ, lớp lót cho hố chôn lấp nếu chủ đầu tư có lựa chọn. Đồng thời, TS. Nguyễn Trung Hòa cũng yêu cầu nhóm tác giả tiếp thu ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng, hoàn chỉnh dự thảo trước tháng 8/2011 để trình Bộ KHCN - MT thẩm định và ban hành. Đề tài được Hội đồng nghiệm thu với kết quả Khá.

Lệ Minh

Hội thảo “Ngày Địa kỹ thuật Việt Nam”

Ngày 18/6/2011 tại Hà Nội, Hội Cơ học đất và Địa kỹ thuật công trình Việt Nam đã phối hợp với Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội đồng đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp ASEAN, Ủy ban giám sát của Việt Nam để thực hiện thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về dịch vụ tư vấn kỹ thuật trong ASEAN, Tổng hội Xây dựng Việt Nam, Trường Đại học Thủy lợi, Công ty AA, Câu lạc bộ Doanh nghiệp Địa kỹ thuật và các Hội nghề nghiệp khác tổ chức Hội thảo “Ngày Địa kỹ thuật Việt Nam” với chủ đề “Đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp và phát triển địa kỹ thuật vì một cuộc sống có chất lượng hơn”.

Tham dự Hội thảo có GS. TS. Nguyễn Mạnh Kiểm - Chủ tịch Hội đồng Đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp Việt Nam; GS. Trịnh Minh Thụ - Phó Hiệu trưởng Trường đại học Thủy lợi; GS.TS. Nguyễn Trường Tiến - Chủ tịch Hội Cơ học đất và địa kỹ thuật công trình Việt Nam và đồng đảo các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học và cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động trong lĩnh vực địa kỹ thuật và thủy lợi.

Hội thảo được tổ chức nhằm tạo điều kiện cho các kỹ sư, kiến trúc sư và các nhà quản lý trao đổi và thảo luận về hai vấn đề của Ngày Địa kỹ thuật năm nay là: đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp và phát triển địa kỹ thuật vì một cuộc sống chất lượng hơn. Một trong những mục tiêu của Ngày Địa kỹ thuật năm nay là vận động thành lập Liên đoàn kỹ sư Việt Nam và đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế.

Báo cáo tham luận gửi đến và được trình bày tại Hội thảo giới thiệu các bài học kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng nhằm phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ, giáo dục, đào tạo, đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp và xu hướng phát triển công nghệ xanh liên quan đến hai chủ đề nêu trên.

Phát biểu tham tại Hội thảo, GS.TS. Nguyễn Mạnh Kiểm - Chủ tịch Hội đồng đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp Việt Nam cho biết, việc thành lập



GS.TS Nguyễn Mạnh Kiểm phát biểu tại Hội thảo

Liên đoàn kỹ sư Việt Nam đã được đề cập từ nhiều năm trước. Tháng 2/2006, đề tài “Nghiên cứu thí điểm xây dựng tiêu chuẩn, quy trình và hệ thống đăng bạ kỹ sư Việt Nam” do Tổng hội Xây dựng Việt Nam thực hiện đã được nghiệm thu, sau đó tháng 2/2009, đề tài “Hoàn thiện tiêu chuẩn, quy trình thủ tục và nội dung quản lý hoạt động đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp tiêu chuẩn ASEAN, đề xuất Nghị định của Chính phủ về kỹ sư chuyên nghiệp Việt Nam” do Liên hiệp Các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam thực hiện cũng đã được nghiệm thu. Các đề tài này đã kết luận và kiến nghị tham gia đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp ASEAN, tiến tới đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp Việt Nam và hình thành tổ chức kỹ sư chuyên nghiệp Việt Nam.

Tại Hội thảo, GS. TS. Nguyễn Mạnh Kiểm đề nghị Hội Cơ học đất và Địa kỹ thuật công trình Việt Nam bằng việc làm cụ thể quyết tâm biến các kiến nghị đó bằng việc làm thực tế để có đủ tính thuyết phục đảm bảo điều kiện thành lập Liên đoàn Kỹ sư Việt Nam và đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế.

Hội thảo cũng đã nghe giới thiệu các giải pháp kỹ thuật và công nghệ nền móng thích hợp, an toàn, kinh tế cho các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, quốc phòng, khai thác biển, năng lượng, môi trường, như tương quan giữa lực ép và chỉ số xuyên tiêu

chuẩn, tính toán ổn định hố đào công trình ngầm, thí nghiệm bần nén động để thử tải đất nền...

Các đại biểu tham dự Hội thảo đã thảo luận các vấn đề về đăng bạ kỹ sư chuyên nghiệp ASEAN, việc thành lập Liên đoàn kỹ sư Việt Nam, dự thảo điều lệ Liên đoàn kỹ sư Việt Nam, dự thảo phương hướng hoạt động của Liên đoàn kỹ sư Việt Nam, Luật Kỹ sư chuyên nghiệp và dịch vụ kỹ thuật,...

Hội thảo đã tạo ra cơ hội thuận lợi để các kỹ sư, kiến trúc sư và các nhà quản lý trình bày, trao đổi và thảo luận các vấn đề bức xúc trong xây dựng giải pháp kỹ thuật và công nghệ nền móng thích hợp cho các lĩnh vực xây dựng, thủy lợi, công nghiệp, quốc phòng, khai thác biển, năng lượng và nhiều lĩnh vực khác.

Huỳnh Phước

Góp ý kiến đối với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ngày 13/6/2011, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Đình Toàn đã chủ trì cuộc họp nghe báo cáo về Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tham dự cuộc họp có đại diện lãnh đạo UBND tỉnh Sóc Trăng, các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng.

Theo báo cáo của Công ty CP tư vấn và thiết kế kiến trúc Việt Nam (DAC) - đơn vị tư vấn lập Đồ án trình bày tại cuộc họp, Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt từ năm 2001 tại Quyết định số 147/2001/QĐ-UBND. Từ đó đến nay đã xuất hiện nhiều nhân tố mới ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của thành phố: năm 2005 thị xã Sóc Trăng được công nhận là đô thị loại III và năm 2007 - được công nhận là thành phố; sự phát triển của tam giác tăng trưởng bao gồm thành phố Sóc Trăng - cảng Trần Đề - cảng Đại Ngãi và các hành lang kinh tế - kỹ thuật đô thị quan trọng như quốc lộ 1A, quốc lộ 60, hệ thống đường thủy, hàng hải và chiến lược phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang mở ra cho thành phố những cơ hội phát triển mới với các dự án đã và đang được triển khai thực hiện như: Đường Nam sông Hậu, Khu Kinh tế



Toàn cảnh cuộc họp

Định An, đường Quản Lộ - Phụng Hiệp, cảng biển lớn đồng bằng sông Cửu Long, cảng Trà Cú,... theo đó thành phố Sóc Trăng cùng với Khu Kinh tế Định An trở thành 2 trọng điểm phát triển của vùng, là điểm hội tụ của các hành lang kinh tế - kỹ thuật đô thị quốc gia và hàng hải quốc tế. Ngoài ra tỉnh Sóc Trăng đang phấn đấu xây dựng thành phố trở thành đô thị loại II trước năm 2020,... Vì vậy, việc nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết.

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp của đồ án là gồm toàn bộ ranh giới hành chính thành phố Sóc Trăng và khu vực mở rộng liên quan đến 13 xã, thị trấn lân cận của các huyện Mỹ

Xuân, Long Phú, Mỹ Tú, Châu Thành; tổng diện tích tự nhiên khoảng 18.440,03 ha.

Việc điều chỉnh quy hoạch lần này nhằm mục tiêu xây dựng thành phố trở thành một trong những trọng điểm phát triển của tam giác tăng trưởng kinh tế thành phố Sóc Trăng - Cảng Trần Đề - Cảng Đại Ngãi, là vùng kinh tế động lực chủ đạo, đồng thời là đô thị trọng điểm mang tính đầu tàu của hệ thống đô thị trong tỉnh; xây dựng thành phố Sóc Trăng trở thành đô thị loại II, là trung tâm phát triển kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội, thủ phủ của tỉnh Sóc Trăng, có quan hệ mật thiết hữu cơ với các trung tâm kinh tế - kỹ thuật - đô thị khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và các vùng khác thuộc Nam Bộ; cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, các định hướng của quy hoạch xây dựng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và các kế hoạch phát triển khác của tỉnh và thành phố; làm cơ sở pháp lý để triển khai công tác chuẩn bị đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch; hoạch định các chính sách phát triển, thu hút đầu tư, quản lý đô thị và các khu dân cư trên địa bàn thành phố; tạo tiền đề thuận lợi để phát triển đô thị bền vững, đáp ứng được các nhu cầu trước mắt và lâu dài.

Theo định hướng phát triển không gian,

Thành phố sẽ được phát triển về hướng Đông và Đông Nam. Việc mở rộng không gian được thực hiện theo hướng thành phố đa cực trong đó cùng với thành phố trung tâm còn có các đô thị vệ tinh. Thành phố sẽ được phân chia ra 5 cực: Khu vực trung tâm hiện nay và các cực Đông, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam. Không gian chủ đạo sẽ được tổ chức theo hướng đồng bộ, hiện đại với đặc trưng của vùng sông nước có nhiều kênh rạch,...

Sau khi nghe tư vấn báo cáo, đại diện các Cục, Vụ chức năng Bộ Xây dựng đã đóng góp ý kiến, trong đó đề nghị làm rõ hơn một số nội dung liên quan đến sự cần thiết lập đồ án, các căn cứ pháp lý, lưu ý cập nhật số liệu và bảo đảm sự thống nhất của các số liệu; việc đánh giá hiện trạng cần làm nổi bật động lực và các tiềm năng cũng như vị thế của thành phố ở vùng đồng bằng sông Cửu Long,...

Phát biểu kết luận cuộc họp, Thứ trưởng Nguyễn Đình Toàn đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu tiếp thu các ý kiến đóng góp để tiếp tục hoàn chỉnh đồ án. Thứ trưởng cho biết Bộ Xây dựng sẽ có văn bản chính thức gửi UBND tỉnh Sóc Trăng nêu rõ các ý kiến của Bộ để tỉnh có cơ sở chỉ đạo tư vấn hoàn chỉnh đồ án trước khi trình phê duyệt.

Huỳnh Phước

Tận dụng phế thải công nghiệp trong sản xuất vật liệu xây dựng

Trên cơ sở kiến nghị của Chủ tịch Hiệp hội Xây dựng quốc gia, tháng 2/2011 Thủ tướng Chính phủ LB Nga V.Putin đã giao nhiệm vụ cho các Bộ: Phát triển vùng, Phát triển kinh tế, Tài chính, Năng lượng, Thiên nhiên và Công thương Nga phối hợp với Hiệp hội Xây dựng nghiên cứu các biện pháp sử dụng phế thải công nghiệp và nguyên liệu khoáng thứ cấp vào sản xuất vật liệu xây dựng.

Hiện nay, nhu cầu về bảo vệ môi trường và

sử dụng hợp lý tài nguyên thứ cấp đang ngày càng bức thiết. Ứng dụng các công nghệ không phế thải và sử dụng nguồn tài nguyên thứ cấp là những xu hướng cơ bản trong việc bảo vệ môi trường. Vấn đề tận dụng chất thải công nghiệp, trong đó có tro xỉ - chất thải của việc đốt nhiên liệu rắn cũng đang là chủ đề nóng. Khi đốt các nhiên liệu rắn trong các lò, cơ bản sẽ tạo ra tro xỉ là sản phẩm phụ - loại nguyên liệu khoáng "sạch" về mặt sinh thái, có thể thay

thể cho các vật liệu từ thiên nhiên. Tại các bãi xử thải của các nhà máy nhiệt điện ở LB Nga tồn đọng hơn 1,5 tỷ tấn xỉ. Trung bình hàng năm lượng xỉ này gia tăng từ 22 đến 50 triệu tấn. Mức độ xử lý và tận dụng xỉ trong vòng 10 năm trở lại đây dao động từ 3 đến 14% lượng xỉ thải mỗi năm. Phần tro xỉ chủ yếu được chứa đựng trong các bãi thải và chiếm một diện tích đất đáng kể. Cho dù tro xỉ được sử dụng như nguyên liệu thứ cấp là vô hại về mặt sinh thái, nhưng việc tích trữ chúng với số lượng khổng lồ trong các bãi thải cũng tiềm ẩn nguy cơ đối với sức khỏe người dân, cũng như hệ động thực vật ở khu vực lân cận, do bụi bẩn có thể gây ô nhiễm vào hệ thống ao, hồ. Đặc biệt nguy hiểm là các bãi tro xỉ nằm gần các khu vực chứa nước (sông và hồ), vì đập có thể bị vỡ. Chính bởi lẽ này, các nhà máy nhiệt điện luôn quan tâm đến các nguồn gốc phát sinh sự ô nhiễm môi trường.

Một trong những nhà máy nhiệt điện lớn nhất châu Âu nằm tại Ural - nhà máy Reftinskaya - mỗi năm đốt gần 13 triệu tấn than chất lượng cao của vùng Ekibaz, qua đó mỗi năm cũng thải ra 6 triệu tấn tro xỉ. Tro xỉ than vùng Ekibaz có những đặc tính tuyệt vời của loại nguyên liệu khoáng - thành phần chứa 90% nhôm silicat, hầu như không chứa các chất không cháy vốn được coi là những yếu tố độc hại. Tro thải có hoạt tính hiệu quả riêng thấp, bảo đảm mức độ tiêu chuẩn về mặt sinh thái của sản phẩm. Do đó, nếu xét về chỉ số, tro xỉ của nhà máy Reftinskaya có nhiều ưu điểm hơn đất sét, xi măng và một vài loại cát thạch anh.

Tổ hợp xây dựng sản xuất "Teplit" nổi tiếng không chỉ ở Nga mà còn ở châu Âu về xử lý chất thải công nghiệp. Tổ hợp có 20 năm kinh nghiệm, hàng năm xử lý 180 ngàn tấn tro thải của nhà máy Reftinskaya và sản xuất ra những vật liệu xây dựng – gạch bê tông khí chất lượng cao, nhờ đó thúc đẩy việc giảm nhu cầu đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và cải thiện sinh thái vùng Svedlovsk.

Giới thiệu về tổ hợp

Các nhà máy sản xuất của tổ hợp phân bố chủ yếu tại vùng Svedlovsk. 2 nhà máy chuyên sản xuất gạch bê tông hấp hơi kích thước nhỏ để xây tường. Công suất chung của các nhà máy là 520.000 m³ sản phẩm/năm. Công suất này cho phép xây dựng 3500 căn nhà với diện tích 150 m²/nhà.

Nhà máy thứ nhất nằm không xa nơi cung cấp tro thải – tại làng Reftinskaya. Năm 2004 nhà máy thứ hai tại thị trấn Berezovsky đi vào hoạt động. Sản phẩm được làm trên dây chuyền tự động với trang thiết bị của công ty Đức WEHRHAHN. Trang thiết bị và sản phẩm đều đạt tiêu chuẩn quốc tế. Trong 20 năm hoạt động, các nhà máy của tổ hợp đã xuất xưởng 2,7 triệu m³ sản phẩm bê tông hấp hơi từ tro xỉ, xử lý 934 ngàn tấn tro của nhà máy nhiệt điện Reftinskaya. Hiện tại, đây sản lượng nhất của vùng Svedlovsk và của toàn LB Nga. Một sản phẩm cơ bản của tổ hợp là gạch khối xây tường chung hấp - sản phẩm được chứng nhận chất lượng theo tiêu chuẩn GOST 31360: 2007. Các viên gạch này được ứng dụng để xây tường chịu lực và vách ngăn bên trong của các tòa nhà và tường rào. Các loại gạch khối này có độ dày từ 100 - 400 mm, dung trọng từ 400 - 600 kg/m³ với cường độ chịu nén B2,0 - 3,5. Độ bền cao của gạch tạo khả năng xây tường chịu lực cho những ngôi nhà 2 - 3 tầng, đối với nhà khung thì không hạn chế số tầng. Gạch khối bê tông có độ chính xác cao về kích thước hình học, nhờ đó chất lượng xây xếp được nâng cao rõ rệt, tiết kiệm vữa trát, tiết giảm khối lượng công việc của quá trình xây xếp, đồng nghĩa với việc tiết kiệm chi phí lao động trong xây dựng. Bề mặt ngoài của gạch khối bê tông không cần một sự gia công đặc biệt nào. Nhờ tính thấm nước 0,2mg/m.h.Pa; các viên gạch có khả năng "thở", nên tạo lập được vùng vi khí hậu trong lành bên trong các ngôi nhà. Chúng có tính sinh thái cao - hoạt tính hiệu quả riêng EPH (hoạt độ phóng xạ tự nhiên) bằng 77,5 Becoren/kg. Đặc

tính này của gạch khối cũng gần giống với gỗ, vì thế không phải không có lý khi người ta gọi loại gạch này là “gỗ khoáng”. Tuy nhiên loại gạch này lại thuộc nhóm vật liệu chịu lửa - giới hạn chịu lửa của viên gạch có độ dày 100mm vượt quá 150 phút.

Tổ hợp “Teplit” không dừng lại ở những thành tựu đã đạt được. Để tăng khối lượng xử lý tro thải, hiện nay “Teplit” đang nghiên cứu các công nghệ mới trong sản xuất các loại vật liệu xây dựng: sỏi xỉ không cháy, xi măng phi clinke. Tại nhà máy ở làng Reftinskaya, kế hoạch lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất các hỗn hợp khô dùng trong xây dựng cho phép tái chế thêm 30 ngàn tấn tro xỉ /năm. Việc hiện đại hóa nhà máy sản xuất gạch silicat, đặc biệt là việc chuyển sang sản xuất gạch từ tro xỉ cho phép mỗi năm xử lý thêm 130 ngàn tấn xỉ. Kết quả, nhà máy có thể xử lý 325 ngàn tấn tro xỉ mỗi năm, tương đương lượng xỉ mà nhà máy nhiệt điện Reftinskaya thải ra hàng tháng.

Xây dựng nhà ở

Cùng với việc sản xuất ra các sản phẩm chất lượng cao dựa trên việc xử lý các chất thải, trong những khoảng thời gian ngắn “Teplit” còn xây dựng những ngôi nhà thấp tầng giá rẻ sử dụng gạch bê tông khí. Thành tựu đó đạt được nhờ sử dụng các sản phẩm gạch khối bê tông khí của các nhà máy thuộc tổ hợp “Teplit” và phương thức cơ giới hóa nhỏ.

“Teplit” đưa ra những công nghệ xây dựng nhà ở thấp tầng dựa trên kinh nghiệm của CHLB Đức. Người ta có thể sử dụng loại gạch này để xây tường ngoài, vách ngăn, mái che, ... giúp giảm chi phí lao động trong xây dựng cũng như chi phí năng lượng khi sử dụng ngôi nhà trong tương lai. Việc sử dụng loại gạch có độ dày 400mm cho các tường đơn cho phép xây các tường này với tiến độ nhanh hơn, làm cho tường vững chắc hơn.

Như vậy, việc tận dụng tro xỉ trong xây dựng đã mở cửa thị trường cho các loại vật liệu xây dựng chất lượng cao, có tính sinh thái và tuổi

thọ cao; đồng thời giải quyết được những vấn đề cấp bách về môi trường.

Tiêu chuẩn đối với bê tông tổ ong chung hấp và các tính chất sử dụng của chúng

Nêu như ở thập niên 80 của thế kỷ XX, việc xây gạch bằng vữa dính (lớp vữa mỏng- TLM) chỉ mang tính triển vọng, mặc dù đã xuất hiện trong các bản thiết kế, tuy nhiên trong thực tế hầu như chưa có công trình nào ứng dụng công nghệ này, thì đến tới cuối những năm 90 trên các công trình xây dựng tại Moskva, Sant Peterburg, Novosibirsk và một loạt các thành phố khác, việc xây tường bằng gạch khối bê tông khí đã trở nên phổ biến và thông dụng.

Cũng trong thời gian này, vấn đề tiêu chuẩn, quy phạm đối với các khối xây sử dụng gạch khối bê tông khí cũng được bàn thảo nhiều. Một loạt ấn phẩm, bài viết về ý nghĩa thực tế của độ ẩm cân bằng của bê tông tổ ong trong các kết cấu bao che ở mức 4-6%; Năm 2001, theo đơn đặt hàng của trung tâm “Policavt”, Viện Nghiên cứu Khoa học Vật lý xây dựng thuộc Viện Hàn lâm Kiến trúc Xây dựng Nga đã thực hiện một nghiên cứu mang tính khoa học kỹ thuật “Xác định các tính chất kỹ thuật nhiệt của bê tông tổ ong”.

Đồng thời khi đó, trên cơ sở các thí nghiệm của Viện Nghiên cứu khoa học bê tông và bê tông cốt thép, các loại bê tông dung trọng trung bình D350 và D400 cũng thuộc nhóm cấu kiện cách nhiệt, mặc dù các văn bản giải thích có kèm chỉ dẫn của từng nhà sản xuất cụ thể. Công tác xác nhận các tính toán tính chất của các bê tông tổ ong vào đầu những năm 2000 mang tính chất là các công tác nghiên cứu khoa học riêng lẻ theo đơn đặt hàng và do các nhà máy hoặc các đại diện thương mại của các nhà máy đó tài trợ.

Hiện tại và triển vọng

Hiện nay ở Nga có 52 nhà máy sản xuất bê tông khí chung áp đang hoạt động, với sản lượng hơn 30 ngàn m³/ngày, hiện đang xây dựng và chuẩn bị đưa vào vận hành 21 nhà

máy khác. Tổng công suất thiết kế của các nhà máy hiện tại đạt xấp xỉ 8 triệu m³/năm và đến năm 2013 có thể đạt 14 triệu m³. Hiện tại, gần 85% bê tông khí ở Nga được sản xuất bằng các thiết bị hiện đại, cho phép bảo đảm tính chính xác cao của kích thước hình học và đạt độ bền vững cao trong điều kiện dung trọng trung bình.

Triển vọng sản xuất gạch bê tông khí chung áp gắn liền với xu hướng chung của sự phát triển kinh tế ở Nga, cũng như xu hướng phát triển cơ cấu ngành nhà ở và công trình dân dụng, và chính sách thuế trong lĩnh vực năng lượng. Việc ứng dụng bê tông khí vào xây dựng trong những năm gần đây phát triển không

ngừng, một phần do đây là loại vật liệu xây tường rẻ nhất. Song việc áp dụng bê tông khí cũng có sự cách biệt rất rõ ở các khu vực. Nguyên nhân là do truyền thống xây dựng, sự phân bố chưa đồng đều công suất sản xuất và chưa hoàn chỉnh các cơ sở tiêu chuẩn nhằm điều chỉnh việc áp dụng bê tông khí chung áp.

Do đó, tiềm năng phát triển nhu cầu gạch bê tông khí chung áp ở Nga còn khá lớn.

V. Levchenko

Nguồn: Báo XD Nga số 13 ngày 1/4/2011

ND: Lê Minh

Thành phố bằng kính

Mỗi năm, bộ mặt của các thành phố vốn đã quen thuộc với chúng ta lại có những biến đổi đáng kể. Chỉ mới đây, những tòa nhà bằng “kính và bê tông” được coi là “mốt” mới nhất của kiến trúc đô thị thì hiện nay, yếu tố thứ 2 (bê tông) đã lui dần vào bóng tối. Trên đỉnh cao của xu hướng kiến trúc ngày nay, kính chiếm vị trí độc tôn: việc sử dụng rộng rãi các cấu trúc kính trong suốt chính là một trong những xu hướng mạnh mẽ trong xây dựng đô thị hiện đại. Sở dĩ có được điều đó là nhờ sự xuất hiện của những công nghệ mới, có khả năng đưa thiết kế tinh tế vào khung chịu lực đáng tin cậy của tòa nhà.

Theo GS. Tatiana Semenova, trưởng Ban Quản lý dự án “Trung tâm sắc màu thành phố” thuộc Hội kiến trúc Moskva: “nếu như trước đây, kính chỉ được dùng để lắp các ô cửa sổ, thì nay kính đang thực hiện một cách xuất sắc chức năng làm vật liệu xây tường”. Điều đó rất dễ hiểu, nhờ đặc tính trong suốt và phản chiếu ánh sáng, kính đã thâm nhập một cách nhanh chóng vào các công trình kiến trúc, và cho phép công trình đó tồn tại một cách hài hòa với các nền văn hóa thuộc các thời đại khác nhau trong một đô thị. Kim tự tháp kính của bảo tàng Louvre nổi tiếng là một ví dụ trực quan (kim tự

tháp bằng kính trong sân Napoleon, được xây dựng từ năm 1985 đến năm 1989 – là lối vào chính của Bảo tàng Louvre và là một trong những biểu tượng của thủ đô Paris hiện đại).

Trên thực tế, việc thực hiện mặt ngoài các tòa nhà bằng kính đòi hỏi những công nghệ hoàn toàn khác với công nghệ dùng trong quá trình sản xuất kính cửa sổ. Theo GS. Tatiana Semenova, vấn đề ở đây là xác định tính khả dụng của các vật liệu được sử dụng để sản xuất các cấu trúc chịu lực, gia cố kính, cũng như tính thẩm mỹ của mặt tiền trong suốt của các tòa nhà.

Các khung profile PVC sử dụng phổ biến cho việc lắp các cửa sổ kính không phải là giải pháp tối ưu đối với các tường kính của tòa nhà. Vấn đề là ở chỗ các khung profile PVC có khả năng cách nhiệt cao nhưng độ bền lại thấp. Vì vậy, người ta đã đặt các khung thép gia cường bên trong các thanh profile, kể cả đối với profile của các cửa sổ có kích thước không lớn. Các thiết kế mặt tiền bằng PVC đòi hỏi phải gia cố nhiều hơn nữa, làm cho các thiết kế này tăng thêm khối lượng đồng thời làm giảm tính cách nhiệt của các khung PVC. Ngoài ra, việc gia cố nói trên đương nhiên làm giá thành của các

khung tường kính tăng lên đáng kể. Trên thực tế, khung tường kính PVC có chiều cao trên 10m là một sự kỳ dị và quá lãng phí.

Bởi vậy, hiện nay, người ta ưu tiên sử dụng các khung profile bằng nhôm, loại vật liệu này có ưu điểm nhẹ hơn đáng kể do với các profile PVC có cốt gia cường đồng thời lại bền vững hơn trước các tác động từ bên ngoài, có khả năng chịu tải trọng cao hơn mà không cần cốt thép. Các công nghệ hiện đại được ứng dụng trong quá trình sản xuất các khung profile nhôm cho phép giải quyết có hiệu quả cả vấn đề cách âm và cách nhiệt. Ông A. Bragin - trưởng nhóm chuyên gia của công ty "Realit" - nhà sản xuất hệ thống profile nhôm cho tường kính lớn nhất của LB Nga cho biết: "Cấu cách nhiệt trong các profile nhôm (lớp polimer nằm giữa 2 thanh nhôm) cho phép tạo ra các profile không những không thua kém các profile PVC mà còn có đặc tính cách nhiệt vượt trội".

Một vấn đề cũng rất quan trọng đó là công nghệ lắp kính. Bởi chính công nghệ lắp kính sẽ quyết định khả năng ứng dụng của cấu trúc tường kính loại này hay loại khác trong từng trường hợp cụ thể. Theo phương pháp lắp ráp, các hệ profile hiện đại có thể chia làm 2 nhóm: các biến thể khác nhau của hệ thống dầm hậu cổ điển (cũng như hệ thống dầm - xà) và các hệ thống lắp ghép. Trong các hệ thống truyền thống, trước tiên, kính được lắp vào khung và

gắn chắc với khung nhờ các thanh nẹp được phủ lớp trang trí.

Theo ông A. Bragin, hệ thống tường kính lắp ghép có tính công nghệ cao hơn, chúng được lắp thành hộp tại cơ sở sản xuất và sau đó được lắp ghép lại với nhau nhờ các thanh liên kết được thiết kế sẵn trên các hộp kính. Việc lắp ghép các hộp kính được thực hiện rất dễ dàng và nhanh chóng.

Tổ hợp công trình khách sạn tại "Moskva City" là công trình đầu tiên ở LB Nga được lắp kính toàn bộ các mặt, phần mái vòm và tường vách nội thất cũng sử dụng hoàn toàn bằng kính và sử dụng các hệ profile được sản xuất trong nước.

Rất có thể trong tương lai gần, chúng ta sẽ sống trong những thành phố bằng kính, là những tấm gương lớn phản chiếu thế giới xung quanh và các di sản kiến trúc của các thời đại đã qua. Dù sao, các công nghệ cho phép biến giấc mơ đẹp đó thành hiện thực đã hiện hữu. Điều đó cũng có nghĩa là sự nghiệp phát triển đô thị của LB Nga trong tương lai sẽ không thiếu kinh nghiệm về các giải pháp kỹ thuật hiện đại.

Nguồn: Ban báo chí của tập đoàn quốc gia "Realit" – 7/9/2010.

ND: Lê Minh

Liên kết những nỗ lực khoa học sẽ đảm bảo an toàn năng lượng hạt nhân của thế giới

Ngày 26/4/2011 là ngày kỷ niệm 25 năm thảm họa hạt nhân Checnôbun (1986 - 2011). Kể từ ngày đó, thảm họa này đã trở thành một sự kiện để phân tích, đánh giá và nhớ lại của các nhà chuyên môn và của mọi người, kể cả những người không có kiến thức hay ít hiểu biết về vật lý hạt nhân, kỹ thuật năng lượng, xây dựng và sinh thái học, y học cũng như về xã hội học. Và đặc biệt quan trọng, việc phân tích sự

kiện xảy ra vào thời kỳ đó và đánh giá những thiệt hại do thảm họa gây ra không chỉ đơn thuần là sự nhớ lại của những người tham gia khắc phục hậu quả, mà còn trở thành một bước tiến trong phương hướng nghiên cứu các vấn đề an toàn năng lượng hạt nhân, nâng cao hiệu quả của nó trong đời sống con người hiện đại.

Việc phân tích những nguyên nhân xảy ra sự cố điện nguyên tử Checnôbun dưới ánh sáng

của nghiên cứu một cách hệ thống các chi tiết xảy ra sự cố ngày 11/3/2011 tại Nhà máy điện nguyên tử Fukucima -1 ở Nhật Bản ngày nay đang trở thành vấn đề vô cùng cần thiết.

Tất cả những ai đã tham gia vào việc khắc phục hậu quả sự cố ở Checnôbun đều nhận thấy rằng, chỉ có sự chuyên nghiệp, lòng yêu nước, lòng dũng cảm của con người và một hệ thống xã hội có trật tự nề nếp mới có thể khắc phục được nhiều hơn những hậu quả do thảm hoạ gây ra.

Ngày nay, sau sự cố xảy ra ở nhà máy điện hạt nhân Fukucima - 1, thật đáng tiếc phải so sánh nó với sự cố ở Checnôbun ở Ucraina và sự cố điện hạt nhân Three Main Island ở Mỹ.

Phản ứng của nhân dân nhiều nước là hoàn toàn tự nhiên khi cho rằng việc xây dựng các nhà máy điện nguyên tử mới là cần phải xem xét lại. Hoàn toàn tự nhiên khi có những kiến nghị về việc hạn chế mạnh mẽ việc khai thác vận hành các nhà máy điện nguyên tử hiện có, và có khả năng, như đề xuất của bà Angiela Merkel - Thủ tướng CHLB Đức về “cần phải dừng hoạt động của các nhà máy điện hạt nhân được xây dựng thời kỳ trước năm 1980”.

Ngày nay, vẫn chưa được giải quyết vấn đề khắc phục hoàn toàn những hậu quả của sự cố Checnôbun, bởi vì các kết cấu chôn lấp đang trong tình trạng có thể bị phá huỷ, khả năng xảy ra phát tán những nguyên tố phóng xạ đang trở thành hiện hữu. Diện tích hư hỏng của “quan tài” chôn lấp có các vết nứt, các lỗ thủng đang xảy ra trên khoảng 1200 m². Hầu như 25 năm qua vẫn diễn ra sự bàn luận về việc xây dựng vỏ chôn lấp mới phủ lên trên “quan tài” cũ đã bị hư hỏng, và đã có nhiều đề xuất khác nhau liên quan tới những kết cấu cơ bản và kiến trúc của công trình phức tạp này.

Theo đánh giá của các chuyên gia, một đề xuất có tính khả thi hơn cả là xây dựng một ngôi nhà “che phủ” mới, được làm từ các kết cấu trên diện tích của 5 -6 tổ hợp (blocs) năng lượng của Nhà máy điện nguyên tử Checnôbun, và sau đó

di chuyển trên ray hay trên bánh xích phủ lên trên từng kết cấu của vỏ chôn lấp cũ đã hư hỏng. Những khả năng về kỹ thuật và công trình là hiện hữu để thực hiện công việc này. Cần phải có giải pháp chính trị của chính phủ các nước Ucraina, Belorutxia và Nga, và tất nhiên cần có sự tham gia của các nước Liên minh châu Âu, bởi vì phóng xạ là mối hiểm hoạ chung của nhiều quốc gia.

Hiện nay, đã có những đề xuất khác về kết cấu của “quan tài” mới, đó là phương án “đổ bê tông bọc liền khối” (omonolit) toàn bộ bloc. Nhưng xuất hiện ngay vấn đề: làm thế nào để kiểm soát được nhiên liệu đã nguội (mà khối lượng này gần bằng 180 tấn)? Làm thế nào để nước không xâm nhập vào nó, sẽ phải đối mặt với những khó khăn nào khi thực hiện công việc cần thiết để tháo dỡ những nguyên tố phóng xạ ở bên trong “quan tài” ?

Các phương án “Bãi cỏ xanh”, “Ngọn đồi xanh” đã không được chấp nhận vì thiếu công nghệ và không có giải pháp thoát nước và gia cường kết cấu trong gian đặt máy của bloc thứ tư. Còn có những khó khăn khác nữa.

Các chuyên gia Nhật Bản đã đề xuất đổ thành phần nhựa lên các diện tích bị hư hỏng của các lò phản ứng ở Fukucima - 1. Nhờ sự phân cực sau đó của thành phần này và phủ bằng một lớp vải bền vững để ngăn chặn sự phát bụi phóng xạ trong khí quyển.

Đặc biệt quan trọng là hiện nay mỗi người đều đặt ra một câu hỏi cho mình rằng: Nếu chúng ta không thể được an toàn một cách trọn vẹn do ảnh hưởng của sự cố Checnôbun trong 25 năm qua, thì những yêu cầu về an toàn của các nhà máy điện nguyên tử đang được xây dựng phải vô cùng nghiêm ngặt.

Các sự cố xảy ra ở Checnôbun và Fukucima-1 đòi hỏi sự liên kết mọi nỗ lực của các nhà khoa học và các chuyên gia của các nước khác nhau trong sự nghiệp ngăn ngừa bất kỳ căn nguyên nào dẫn đến thảm hoạ xảy ra đối với nhà máy điện hạt nhân.

Nguyên nhân chính của sự cố Fukucima-1 là do sóng thần, khi trong ngày 11/3/2011, con sóng cao 12 m đã nhấn chìm thiết bị để làm mát các lò phản ứng của nhà máy điện nguyên tử (các máy bơm điện và hệ thống thông tin liên lạc). Thiết bị này được tính toán chỉ chịu được sóng cao tới 6 m. (Nguyên nhân nổ hydro và sau đó kèm theo phá huỷ nhà để lò phản ứng ở Checnôbun cũng đã gây ngừng hoạt động của hệ thống làm mát lò phản ứng).

Nguyên nhân thứ hai là sự chậm trễ thực hiện các giải pháp có thể để khôi phục hệ thống làm mát các lò phản ứng, cho tới khi sử dụng các ô tô chứa cháy. Trong vòng cả tuần lễ những giải pháp như vậy đã không được áp dụng.

Cần nhấn mạnh rằng, trên các nhà máy điện nguyên tử đang được cải tạo và xây dựng bởi các nhà khoa học và tư vấn thiết kế của Nga, đã sử dụng các sơ đồ kết cấu, cho phép không sử dụng điện năng mà vẫn đảm bảo sự điều khiển lò phản ứng trên cơ sở hiệu ứng "từ" (khi các thanh điều chỉnh tự động trong vỏ lò phản ứng được hạ xuống mức yêu cầu và điện tự ngắt, bằng cách đó làm chậm lại hay ngừng quá trình của phản ứng hạt nhân).

Một nghiên cứu khác nhằm đảm bảo cung cấp dung dịch làm mát cho vỏ lò phản ứng có sử dụng các dung lượng cho phép tự chảy định hướng dung dịch không cần sử dụng điện năng.

Chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời của tường ngoài của công trình xây dựng - các yêu cầu môi được thiết lập đối với các bề mặt thẳng đứng

Mức độ phản xạ năng lượng mặt trời đã thu hút được sự quan tâm của nhiều người do những yêu cầu của hệ thống chứng chỉ LEED của Hội đồng Công trình Xanh Hoa Kỳ (USGBC) nhằm giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt đô thị. Các chứng chỉ LEED liên quan tới mức độ phản xạ năng lượng mặt trời, hay chính xác hơn là chỉ số độ phản xạ (SRI), chỉ áp dụng cho

Thực tế của sự cố diễn ra ở nhà máy Fukucima-1 và các giải pháp khắc phục hậu quả dường như có ảnh hưởng rất lớn tới xã hội, lớn hơn đáng kể so với sự thiệt hại về sức khoẻ của những người trực tiếp tham gia khắc phục sự cố.

Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga V.A. Xidorencô gọi nguyên nhân chính của sự cố Checnôbun đó là do "văn hoá an toàn lao động thấp".

Định nghĩa này được phát biểu 25 năm trước đây là hoàn toàn phù hợp với những hành động của quản lý hành chính tại Fukucima-1 trong giai đoạn phát triển sự cố.

Ngày nay, hơn lúc nào hết cần có một nền khoa học quốc tế chân thật, không vụ lợi, còn bất kỳ một phương hướng nào khác trong kỷ nguyên năng lượng hạt nhân đều có thể đưa thế giới tới một thảm hoạ tiếp theo.

Fukucima-1, Checnôbun, Three Main Island là 3 sự cố nhắc nhở về sự nguy hiểm của năng lượng hạt nhân, đòi hỏi phải có sự làm việc tập thể của các nhà khoa học-hạt nhân học của các nước đang nghiên cứu thiết kế chế tạo các thiết bị năng lượng hạt nhân trên toàn thế giới.

Nguồn: Báo Xây dựng Nga N16/2011
ND: Đinh Bá Lô

mái nhà và các bề mặt cứng. Phiên bản đầu tiên của tiêu chuẩn ANSI/ASHRAE/USGBC/IES Standard 189.1 do Hiệp hội các Kỹ sư Nhiệt, Lạnh và Điều hòa Hoa Kỳ (ASHRAE) bang Atlanta phối hợp với USGBC và Tổ chức Kỹ thuật Chiếu sáng (IES) thuộc bang Philadenphia xây dựng là tiêu chuẩn đầu tiên của Mỹ được viết theo ngôn ngữ luật về chủ đề

xây dựng xanh. Đó cũng là tiêu chuẩn xanh đầu tiên hay hướng dẫn đầu tiên đưa ra các yêu cầu về chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời đối với các bức tường.

SRI

SRI là một giá trị tổng hợp liên quan đến sự phản xạ và hỗn hợp tính đến độ phản xạ và phát xạ năng lượng mặt trời của một bề mặt. Sự phản xạ và phát xạ còn được gọi là các đặc tính phóng xạ. Những đặc tính này thay đổi theo hướng của thông lượng bức xạ tới hoặc bức xạ phản xạ, hoặc cả hai, và theo sự phân bố quang phổ của bức xạ tới, và quang phổ thu được của máy đo đối với bức xạ phản xạ. Đối với phản xạ, hướng và định dạng hình học của bức xạ tới và bức xạ phản xạ phải được quy định. Đối với phát xạ, thì chỉ cần quy định đối với bức xạ phản xạ. Cách tính chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời được mô tả trong tiêu chuẩn ASTM E1980 - Tiêu chuẩn về phương pháp tính chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời cho các bề mặt không trong suốt theo phương ngang hoặc có độ dốc thấp.

Các vật liệu xây dựng không trong suốt phi kim loại ví dụ như khối xây, bê tông, gỗ có độ phản xạ khoảng 0.9 (E). Sử dụng tiêu chuẩn ASTM E1980 và độ phát xạ là 0,9, thì bê tông cần có độ phản xạ năng lượng mặt trời tối thiểu bằng 0,28 thì mới đáp ứng được các yêu cầu để đáp ứng yêu cầu LEED-NC SS 7.1 quy định chỉ số SRI tối thiểu là 29. Bê tông cần có độ phản xạ năng lượng mặt trời tối thiểu bằng 0,64 để đáp ứng yêu cầu của LEED-NC SS 7.2 quy định chỉ số SRI tối thiểu bằng 78 với các mái nhà có độ dốc thấp, và tối thiểu bằng 0, 28 để đáp ứng yêu cầu LEED-NC SS 7.2 quy định chỉ số SRI tối thiểu là 29 với các mái nhà dốc đứng. Bản Hướng dẫn tham chiếu LEED-NC cũng đưa ra một giá trị mặc định của độ phát xạ bê tông là 0.9, cũng như các giá trị mặc định của độ phản xạ ánh sáng mặt trời và SRI cho “bê tông xám mới điển hình” và “bê tông trắng mới điển hình”. Các kết quả đo độ phản xạ năng lượng

mặt trời đối với 45 loại hỗn hợp bê tông được do Công ty CTL Group - bang Illinois tiến hành đã giúp khẳng định các giá trị được đưa ra trong Bản Hướng dẫn tham chiếu LEED-NC.

ASHRAE 189.1

Trong tiêu chuẩn ASHRAE 189.1 “Tiêu chuẩn thiết kế các Công trình xanh chất lượng cao, ngoại trừ Công trình nhà ở thấp tầng”, các yêu cầu được đưa ra bao trùm 5 vấn đề lớn: về độ ổn định của địa điểm xây dựng; hiệu quả sử dụng nước; hiệu quả năng lượng; chất lượng môi trường trong nhà; ảnh hưởng của công trình tới khí quyển, vật liệu và tài nguyên.

Hai phần đầu trong mỗi chương trong tiêu chuẩn - tổng quan và các phương hướng thực hiện - gồm những thông tin chung và giải trình về các phương hướng thực hiện khả thi tương ứng. Các quy định bắt buộc gồm những yêu cầu phải đáp ứng đối với mọi dự án. Mỗi chương còn có các phương án quy tắc và phương án thực hiện (hai phương hướng thực hiện), và dự án phải đáp ứng yêu cầu trong các phần đầu kể trên. Nói chung, phương án quy tắc mô tả việc tuân thủ một cách đơn giản hơn, còn phương án thực hiện sẽ chi tiết hơn.

Các yêu cầu về chỉ số SRI cho các tường nhà nằm trong mục 5.3.2 - “Giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt”. Ngoài những yêu cầu đối với vật thể cứng nói chung, mục 5.3.2.2 nêu các yêu cầu đối với phần tường trên mặt đất và tường chắn. Để đáp ứng yêu cầu của mục này, các bề mặt hoặc phải được che phủ bởi bóng râm hoặc 75% diện tích bề mặt tường là vật liệu không trong suốt (hướng đông và hướng tây) phải có chỉ số SRI tối thiểu là 29. Mục đích của những quy định ở mục này là nhằm giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt xung quanh các công trình.

Mặc dù tên gọi và phạm vi của tiêu chuẩn ASTM E1980 đề cập đến các bề mặt theo phương ngang hoặc có độ dốc thấp, nhưng nó cho phép tính chỉ số SRI theo phương pháp này vì chưa có tiêu chuẩn nào hướng dẫn tính chỉ số SRI cho các bề mặt thẳng đứng. Chỉ số SRI

được tính theo tiêu chuẩn ASTM E1980 dựa trên độ phản xạ năng lượng mặt trời, sự phát xạ nhiệt, tốc độ gió và các yếu tố khác. Sự khác biệt giữa SRI của bề mặt theo chiều đứng và bề mặt theo phương ngang chủ yếu là do trở kháng của lớp phủ bề mặt. Tiêu chuẩn 189.1 đã nêu rất chi tiết về những khác biệt đó. Vì thế, các chỉ số SRI của các bề mặt nằm ngang được tính toán theo tiêu chuẩn E1980 được phép sử dụng để đáp ứng yêu cầu của tường nhà (các bề mặt thẳng đứng).

Chuẩn bị mẫu

Đối với ngành bê tông, các yêu cầu liên quan đến độ phản xạ không phải là vấn đề lớn. Người ta có thể dễ dàng làm thí nghiệm đối với các hỗn hợp bê tông để xác định chúng có đáp ứng yêu cầu về chỉ số SRI hay không. Mọi thứ cần thiết là thời gian khoảng 1 tuần và một số mẫu được chuẩn bị phù hợp.

Lựa chọn đúng đơn vị thí nghiệm: Khi lựa chọn một đơn vị thí nghiệm, điều đầu tiên là phải đảm bảo đó là một đơn vị có uy tín và có đủ các thiết bị phù hợp tiến hành thí nghiệm. Ngoài ra, đơn vị đó phải quen với phương pháp thí nghiệm theo tiêu chuẩn ASTM (ASTM C1549-09 - Phương pháp thử để xác định độ phản xạ ánh sáng mặt trời gần nhiệt độ môi trường bằng cách sử dụng máy đo phản xạ để bàn), và cách tính chỉ số SRI (ASTM E1980).

Chuẩn bị mẫu: để bảo đảm rằng giá trị SRI của các mẫu được thí nghiệm là đại diện cho sản phẩm cuối cùng, có một số kinh nghiệm tốt trong việc chuẩn bị mẫu, bao gồm:

1. Hoàn thiện giống như trên hiện trường. Một trong những tiêu chí quan trọng nhất đối với các mẫu thử là bề mặt được thí nghiệm cần được hoàn thiện ở điều kiện tương tự như ở hiện trường. Điều này có nghĩa là, nếu bê tông được hoàn thiện bằng chổi ở hiện trường, thì mặt trên của mẫu bê tông (mặt thí nghiệm) cũng cần được hoàn thiện bằng chổi. Độ nhẵn của bề mặt ảnh hưởng đến các kết quả thí nghiệm - với những bề mặt sần sùi hơn thông thường sẽ cho

giá trị RSI thấp hơn.

2. Bảo quản mẫu: Phải bảo đảm cho bề mặt mẫu thử được phẳng và nhẵn trong chùng mực có thể đồng thời vẫn đáp ứng các yêu cầu của bước trên. Thí nghiệm được tiến hành bằng cách đặt một khe hở rộng khoảng 2,5 cm lên bề mặt mẫu, nếu bề mặt mẫu không đồng đều (không phẳng hoặc không nhẵn) thì thiết bị đo sẽ thu được ít ánh sáng phản xạ từ bề mặt mẫu hơn. Hay nói cách khác, mẫu đó sẽ được báo cáo là có độ phản xạ năng lượng mặt trời thấp hơn so với thực tế.

3. Lập kế hoạch trước: màu sắc của bê tông thay đổi trong quá trình bảo dưỡng và đóng rắn. Để đảm bảo màu sắc của bê tông giống như trong thực tế hiện trường, cần chuẩn bị các mẫu trước khi thử tối thiểu 28 ngày. Ngoài ra, không nên sấy bê tông để có được tuổi tương tự 28 ngày, vì điều này không giống điều kiện thực tế.

4. Dán nhãn cho mẫu thử: khi gửi các mẫu thử đến đơn vị thí nghiệm, cần phải dán nhãn cho từng mẫu, trên đó ghi rõ tên, thiết kế cấp phối... Tuy nhiên, điều quan trọng là không được viết lên bề mặt dùng để thí nghiệm, vì như thế sẽ gây ảnh hưởng đến tính chính xác của các phép đo độ phản xạ ánh sáng mặt trời (và SRI) của mẫu.

5. Kích thước mẫu thử: Để có thể tiến hành thí nghiệm, các mẫu thử cần đảm bảo kích thước tối thiểu (đường kính mẫu trụ) là 3 inch (7,62cm), và mỗi lần thí nghiệm cần ít nhất 3 mẫu cùng loại. Các mẫu thử lớn hơn (ví dụ như viên gạch lát có diện tích 12 inch vuông) có thể chia thành 3 mẫu nhỏ để tạo thành bộ mẫu thử.

Báo cáo thí nghiệm: khi đã có bản báo cáo về kết quả thí nghiệm đối với các mẫu thử, rất có thể các kết quả đó có thể đáp ứng yêu cầu của nhiều dự án khác nhau. Tuy nhiên, cần lưu ý, nếu như có bất kỳ sự thay đổi nào về cấp phối, hoặc cách thức hoàn thiện bề mặt thay đổi thì cần phải thí nghiệm lại để đưa ra báo cáo khác.

Kết luận

Các yêu cầu mới về chỉ số SRI của tường ngoài không phải chỉ là “một thứ cần làm thêm” đối với các nhà thầu. Các tiêu chuẩn trong ASHRAE 189.1 không thay cho kinh nghiệm tốt nhất về chuẩn bị mẫu. Sự hiểu biết về các công tác chuẩn bị mẫu - thí nghiệm mẫu sẽ đảm bảo cho bạn hoàn toàn sẵn sàng và chủ động đáp ứng yêu cầu về SRI mới.

Chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời SRI là thước đo khả năng của bề mặt xây dựng phản xạ nhiệt lượng mặt trời, được biểu thị bằng một sự gia tăng nhiệt độ rất nhỏ. Đối với một bề mặt tiêu chuẩn có màu đen (hệ số phản xạ là 0,05,

hệ số phát xạ là 0,9) cho chỉ số SRI bằng 0, và đối với bề mặt tiêu chuẩn có màu trắng (hệ số phản xạ 0,8, hệ số phát xạ 0,9) cho chỉ số SRI bằng 100. Chỉ số SRI có thể nằm trong khoảng từ 0 đến 100 nhưng cũng có thể lớn hơn 100 hoặc thấp hơn 0 (khi hệ số phản xạ nằm trong khoảng từ 0 - 1.0)

Emily Lorenz, Martha VanGreen và John Feld

*Nguồn: Tạp chí Concrete Construction
số 4/2011*

ND: Lê Minh

Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân và đoàn công tác của Chính phủ làm việc với Bộ Xây dựng về hoạt động khoa học - công nghệ

Trong các ngày 23 và 24/6/2011, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân và đoàn công tác của Chính phủ gồm đại diện Văn phòng Chính phủ, Ủy ban KH-CN và Môi trường Quốc Hội, các Bộ: Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Ban Tuyên giáo Trung ương đã đi khảo sát thực tế về hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN) của ngành Xây dựng. Phó Thủ tướng và Đoàn công tác đã có buổi làm việc với khối doanh nghiệp xây dựng tại Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam, với khối sự nghiệp khoa học - đào tạo của ngành Xây dựng tại Viện KH-CN Xây dựng.

Chiều ngày 24/6/2011 tại Bộ Xây dựng, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân và đoàn công tác của Chính phủ đã có buổi làm việc với lãnh đạo Bộ Xây dựng về hoạt động khoa học công nghệ của ngành Xây dựng giai đoạn 2006-2010 và định hướng phát triển KH-CN trong thời gian sắp tới.

Dự buổi làm việc với Phó Thủ tướng, về phía Bộ Xây dựng có Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân, Thứ trưởng Nguyễn Đình Toàn và lãnh đạo các Cục, Vụ, các đơn vị sự nghiệp khoa học - đào tạo và đại diện một số Tập đoàn, Tổng Công ty lớn của ngành Xây dựng.

Báo cáo với Phó Thủ tướng về tình hình hoạt động KH-CN của Bộ Xây dựng giai đoạn 2006 - 2010, Thứ trưởng Nguyễn Đình Toàn cho biết, từ năm 2000, Bộ Xây dựng đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện “Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ xây dựng đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020” với phương châm là nhanh chóng nắm bắt các tiến bộ KH-CN của thế giới, từng bước vươn lên làm chủ các công nghệ tiên tiến, đưa công nghiệp xây dựng Việt Nam hội nhập và phát triển ngang tầm các nước trong



Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân phát biểu chỉ đạo tại buổi làm việc với Bộ Xây dựng

khu vực, phát huy mọi nguồn lực xã hội để phát triển KH-CN trong tất cả các lĩnh vực quản lý của ngành Xây dựng.

Với phương châm đó, Bộ Xây dựng đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH-CN trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu, cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các cơ chế, chính sách quản lý của Ngành, giải quyết các vấn đề KH-CN do thực tiễn đặt ra, nâng cao năng lực của các đơn vị sự nghiệp KH-CN và đào tạo, hợp tác quốc tế về KH-CN. Bộ Xây dựng cũng phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ngành khác tổ chức triển khai các nhiệm vụ KH-CN thuộc các chương trình, đề án trọng điểm quốc gia; triển khai xây dựng và hoàn thiện hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam theo hướng đổi mới và hội nhập; Tổ chức và quản lý mạng lưới các phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trên phạm vi cả nước; triển khai các đề án chuyển đổi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp KH-CN trực thuộc Bộ sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, gắn hoạt động nghiên cứu KH-CN với thực tiễn sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động KH-CN; Chỉ đạo, tổ chức và

hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng tham gia các dự án KHCN, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nghiên cứu, tiếp cận và làm chủ các công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Các thành tựu KHCN được vận dụng hiệu quả trong nhiều lĩnh vực nhưng rõ nét nhất là thi công xây lắp và sản xuất VLXD. Nhờ tiếp cận, nắm bắt, làm chủ công nghệ, Việt Nam đã xây dựng thành công nhiều tòa nhà cao tầng, cầu vượt khẩu độ lớn, các công trình thủy điện, nhiệt điện, nhà máy công nghiệp phức tạp... Ngoài việc chú trọng đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại, tiên tiến, doanh nghiệp Việt Nam cũng nhanh chóng làm chủ công nghệ. Lĩnh vực sản xuất VLXD được trang bị dây chuyền công nghệ - thiết bị hiện đại nên đã tạo ra sức sản xuất lớn, đáp ứng được nhu cầu đa dạng sản phẩm phục vụ thị trường. Một số mặt hàng chủ yếu đã vượt cao hơn so với nhu cầu tiêu dùng trong nước, tiến tới xuất khẩu; điển hình là dòng sản phẩm gốm sứ xây dựng hiện đã có mặt ở khắp các châu lục, tại hơn 40 quốc gia trên thế giới. Tiên phong trong đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất VLXD là các doanh nghiệp như: Vicem, Viglacera, Vinaconex, Fico...

Trong giai đoạn 2011-2015, hoạt động KHCN của ngành Xây dựng sẽ đi vào tập trung nghiên cứu, cung cấp các luận cứ khoa học cho việc đưa ra và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách trong tất cả các lĩnh vực quản lý của Ngành; hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn theo hướng đồng bộ, tiên tiến và hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất; triển khai các dự án KHCN nhằm nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp cơ khí xây dựng; nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong công tác quy hoạch nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; hoàn thành việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp khoa học theo Nghị định 115 theo các đề án chuyển đổi đã được phê duyệt hình thành và phát triển thị trường



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân báo cáo Phó Thủ tướng về những thành tựu KHCN của ngành Xây dựng thời gian qua

KHCN ngành Xây dựng; tổ chức đầu tư các trung tâm thí nghiệm trọng điểm của ngành tại một số vùng để kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD nhập khẩu, sản xuất và lưu thông trên thị trường.

Trong 02 ngày đi khảo sát và làm việc với các đơn vị thuộc ngành Xây dựng, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân và đoàn công tác của Chính phủ đã nghe rất nhiều ý kiến phát biểu, các kiến nghị và trao đổi thẳng thắn và cởi mở của các đơn vị thuộc ngành Xây dựng, tập trung xung quanh các vấn đề về cơ chế tài chính trong hoạt động KHCN, sự hỗ trợ của nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu khoa học ở doanh nghiệp, cơ chế và quy trình giao nhiệm vụ KHCN...

Phát biểu tại buổi làm việc với Bộ Xây dựng, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân cho biết, qua khảo sát thực tế và báo cáo của Bộ Xây dựng, cho thấy, các đơn vị sản xuất trong ngành Xây dựng đã ứng dụng nhiều công nghệ mới, rút ngắn được thời gian thi công, đảm bảo chất lượng công trình, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nhiều sản phẩm vật liệu xây dựng đạt tiêu chuẩn tiên tiến và đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước và xuất khẩu, nhiều sản phẩm cơ khí sản xuất trong nước đảm bảo chất lượng và hoàn toàn có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu...

Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân cũng đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu của

ngành Xây dựng. Hoạt động KHCN đã được lãnh đạo Bộ Xây dựng hết sức quan tâm chỉ đạo, thông qua việc tổ chức lập và thực hiện Chiến lược phát triển KHCN của ngành, Quy chế quản lý các nhiệm vụ, đề tài, dự án KHCN – MT, hoạt động của 05 Ban chuyên ngành và Ban kỹ thuật tiêu chuẩn ngành Xây dựng. Bộ Xây dựng là một trong những Bộ làm tốt việc chuyển đổi cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp KHCN theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng đã được Bộ Xây dựng thực hiện tốt, tạo ra hành lang pháp lý và áp lực thúc đẩy đổi mới KHCN trong ngành Xây dựng.

Phó Thủ tướng cũng bày tỏ sự đồng tình với những định hướng phát triển KHCN của ngành Xây dựng nêu trong báo cáo.

Về một số kiến nghị về đổi mới cơ chế chính sách đối với hoạt động khoa học công nghệ, Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu để đổi mới cơ chế chính sách đối với hoạt động KHCN. Phó Thủ tướng giao Bộ Xây dựng phối hợp với các Viện, các Tập đoàn sớm hình thành đề cương chi tiết Đề án xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu đàn của ngành Xây dựng.

Minh Tuấn

Khai mạc Đại hội VI Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng nhiệm kỳ 2011 -2016

Sáng ngày 24/6/2011, tại Trụ sở Cơ quan Bộ Xây dựng đã diễn ra Phiên Khai mạc Đại hội VI Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng. Tham dự Phiên Khai mạc Đại hội có Bí thư Ban Cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân; Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng; Bí thư Đảng ủy, Thứ trưởng Thường trực Bộ Xây dựng Cao Lại Quang; Chủ tịch Công đoàn Xây dựng Việt Nam (CĐXDVN) Nguyễn Văn Bình; Ban chấp hành Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng nhiệm kỳ V và 193 đại biểu chính thức của Đại hội đại diện cho các công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Cơ quan Bộ Xây dựng.

Thay mặt Ban chấp hành Công đoàn Cơ quan (CĐCQ) Bộ Xây dựng nhiệm kỳ V, Phó Chủ tịch Vũ Thị Quạt đã trình bày trước Đại hội Báo cáo tổng kết hoạt động công đoàn nhiệm kỳ V (2007-2011) và phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ VI (2011-2016). Phó Chủ tịch Nguyễn Ngọc Tuấn đọc Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành nhiệm kỳ V.

Theo Báo cáo tổng kết hoạt động công đoàn nhiệm kỳ V, trong giai đoạn 2007-2011, CĐCQ



Bí thư Đảng ủy, Thứ trưởng Thường trực Bộ Xây dựng Cao Lại Quang phát biểu chỉ đạo Đại hội

Bộ Xây dựng và Công đoàn các đơn vị trực thuộc đã hoàn thành tốt các mặt công tác, động viên cán bộ, đoàn viên, công nhân viên chức lao động vượt qua khó khăn, thi đua lao động sáng tạo, hoàn thành nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, đoàn viên, góp phần vào sự phát triển của ngành Xây dựng.

Sau 5 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội V CĐCQ Bộ Xây dựng, có thể khẳng định mục tiêu, nhiệm vụ do Đại hội V đề ra là đúng hướng, sát với thực tiễn; các công đoàn cơ sở



Đoàn Chủ tịch Đại Hội



Toàn cảnh Đại hội

trực thuộc đã có nhiều cố gắng, phấn đấu thực hiện Nghị quyết của Công đoàn cấp trên và CĐCQ Bộ Xây dựng, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong phong trào đoàn viên CNVCLĐ và hoạt động công đoàn, góp phần quan trọng trong việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của ngành Xây dựng.

Đại hội đã nghe các báo cáo tham luận của các công đoàn cơ sở trực thuộc CĐCQ Bộ Xây dựng, công bố các quyết định khen thưởng Cờ thi đua và Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn Xây dựng Việt Nam cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động công đoàn. Đại hội đã tiến hành bầu Ban chấp hành nhiệm kỳ VI (2011-2016) gồm 25 ủy viên.

Phát biểu tại Đại hội, thay mặt lãnh đạo Bộ Xây dựng và Đảng ủy Cơ quan Bộ Xây dựng, Bí thư Đảng ủy, Thứ trưởng Thường trực Cao Lại Quang đã ghi nhận và đánh giá cao những kết quả mà CĐCQ Bộ Xây dựng đã đạt được trong nhiệm kỳ qua, đồng thời chỉ đạo CĐCQ Bộ Xây dựng trong nhiệm kỳ tới cần tiếp tục nghiên cứu, phân tích những tồn tại đã nêu trong Báo cáo tổng kết hoạt động công đoàn nhiệm kỳ V để có giải pháp khắc phục. Ngoài ra, với phương hướng và nhiệm vụ mà Đại hội đề ra, CĐCQ Bộ Xây dựng cần tập trung vào một số nội dung như: tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng cho đoàn viên công đoàn; tổ chức học tập, quán triệt Nghị

quyết Đại hội XI của Đảng, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy Cơ quan Bộ Xây dựng, Công đoàn Xây dựng Việt Nam nhằm đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống; Tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 20 -NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về "Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"; Ổn định tổ chức, phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng ủy viên Ban chấp hành, bám sát và thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của tổ chức công đoàn; Đổi mới phương thức hoạt động, chăm lo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công đoàn để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ mà Đại hội VI CĐCQ Bộ Xây dựng đã đề ra; Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của cả nhiệm kỳ và hàng năm, phối hợp chặt chẽ với Đoàn Thanh niên trong việc phát động các phong trào thi đua, các hoạt động xã hội, văn nghệ, thể thao trong cán bộ công chức viên chức và người lao động; Tích cực tham gia góp ý kiến xây dựng Đảng, xây dựng cơ quan vững mạnh, bồi dưỡng, giới thiệu đoàn viên ưu tú để kết nạp vào Đảng; Thường xuyên động viên, khuyến khích, tạo điều kiện để đoàn viên công đoàn tích cực học tập, nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu hoàn thành tốt nhiệm vụ; Coi trọng việc chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động...

Minh Tuấn

Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân chủ trì cuộc họp với Ban Soạn thảo Luật Đô thị

Ngày 23/6/2011 tại Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân - Trưởng Ban Soạn thảo Luật Đô thị đã chủ trì cuộc họp lần thứ nhất của Ban Soạn thảo. Tham dự cuộc họp có đầy đủ các thành viên của Ban Soạn thảo gồm đại diện Văn phòng Chính phủ; các Bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; các Hội và Hiệp hội nghề nghiệp có liên quan.

Tại cuộc họp, thay mặt Tổ biên tập Dự thảo Luật Đô thị, Cục trưởng Cục Phát triển đô thị Bộ Xây dựng Phan Thị Mỹ Linh đã báo cáo về các công tác chuẩn bị của Tổ Biên tập, dự thảo sơ bộ đề cương của Luật Đô thị để xin ý kiến các thành viên Ban Soạn thảo.

Phát biểu tại cuộc họp, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân cho biết, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đô thị, trong những năm qua, Bộ Xây dựng đã trình cấp thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, xây dựng và phát triển đô thị. Tuy nhiên, trước những bất cập trong thực tiễn công tác quản lý xây dựng và phát triển đô thị hiện nay đòi hỏi phải có các quy định có tính pháp lý cao hơn, Chính phủ đã giao cho Bộ Xây dựng chủ trì xây dựng Luật Đô thị. Thực hiện công việc này, Bộ Xây dựng đã ban hành các Quyết định về thành lập Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập Luật Đô thị.

Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân khẳng định vai trò của đô thị là rất lớn, là động lực quan trọng đối với phát triển kinh tế. Ở nước ta, đô thị đóng góp trên 70% GDP trong khi dân số đô thị chỉ chiếm khoảng 30%. Trong khi đó, trong công tác quản lý, xây dựng và phát triển đô thị hiện nay, có thể những bất cập ở tất cả các mặt, từ hạ tầng kỹ thuật, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, giao thông đô thị, bãi



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu chỉ đạo tại cuộc họp

đô xe, nhà ở, quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh, môi trường ... cho đến sự thiếu kết nối, thiếu đồng bộ về hạ tầng của các khu đô thị mới, tình trạng phân lô bán nền, thiếu kinh phí và lúng túng trong công tác cải tạo, chỉnh trang đô thị, xóm nghèo đô thị...những bất cập này dẫn đến sự phát triển đô thị thiếu ổn định và thiếu tính bền vững, làm nảy sinh những vấn đề xã hội rất phức tạp và nhạy cảm. Tất cả các vấn đề đó cần được điều chỉnh và giải quyết trong Luật Đô thị.

Theo Bà Phan Thị Mỹ Linh, qua quá trình nghiên cứu, khảo sát, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến công tác quản lý và phát triển đô thị, Tổ Biên tập Luật Đô thị đã phát hiện được một số bất cập hiện nay. Bên cạnh những bất cập, thiếu sót về quy hoạch không gian, quản lý kiến trúc, hạ tầng, thì vấn đề dịch cư và gia tăng cơ học dân số đô thị cũng tạo sức ép lớn đối với các đô thị; trong công tác phát triển đô thị, công tác quản lý đất đai tách rời với phát triển đô thị, nguồn thu từ đất chưa được sử dụng trực tiếp cho mục đích phát triển hạ tầng đô thị; sự phân công, phân cấp giữa các sở, ngành của địa phương chưa rõ; việc xây dựng kế hoạch vốn cho hạ tầng khung và hạ tầng xã hội ở các địa phương chưa

được quan tâm đúng mức, việc triển khai các dự án trong đô thị chưa có sự quản lý thống nhất...

Tại cuộc họp, các thành viên của Ban Soạn thảo đã phát biểu ý kiến về sự cần thiết và những cơ sở cho việc ban hành Luật Đô thị, về tên gọi của Luật, phạm vi và đối tượng áp dụng của Luật. Trên cơ sở các ý kiến của Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập sẽ ghi nhận, tiếp thu và hoàn

chỉnh đề cương Dự thảo Luật, thiết kế các phương án đối với các vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau.

Theo Chương trình, Dự thảo Luật Đô thị sẽ được trình xin ý kiến Quốc hội vào Quý II/2012.

Minh Tuấn

Ban chỉ đạo hợp phần “Phát triển bền vững môi trường trong các khu đô thị nghèo” tổ chức sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2011

Ngày 15/6/2011, tại Bộ Xây dựng, Ban chỉ đạo Hợp phần “Phát triển bền vững môi trường trong các khu đô thị nghèo” (SDU) đã tổ chức sơ kết hoạt động của Hợp phần 6 tháng đầu năm 2011 và đề ra kế hoạch 6 tháng cuối năm và kế hoạch kết thúc, đóng gói Hợp phần.

Tham dự cuộc họp sơ kết của Hợp phần SDU có Thứ trưởng Thường trực Bộ Xây dựng Cao Lại Quang - Trưởng ban chỉ đạo Hợp phần; Vụ trưởng Vụ KHCN và Môi trường Bộ Xây dựng Nguyễn Trung Hòa - Giám đốc Hợp phần. Đại diện UBND và Sở Xây dựng của 4 tỉnh mục tiêu gồm: Thái Nguyên, Hà Nam, Phú Thọ và Nghệ An; đại diện các Bộ: Tài chính, Công thương; đại diện Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam.

Tại cuộc họp, các thành viên Ban chỉ đạo đã nghe Giám đốc Hợp phần báo cáo tình hình thực hiện Hợp phần 6 tháng đầu năm 2011. Theo báo cáo, mảng lớn nhất của Hợp phần thuộc về các dự án trình diễn tại 4 tỉnh mục tiêu, trong đó dự án Nhà máy xử lý và tái chế rác thải công suất 50 tấn/ngày tại xã Tân Quang, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên có tiếng vang rất lớn. Đây là nhà máy xử lý và tái chế rác thải theo công nghệ MBT-CD08 - công nghệ do các doanh nghiệp trong nước nghiên cứu thiết kế và chế tạo, được Bộ Xây dựng cấp chứng nhận công nghệ (2007). Ưu điểm của công nghệ này là xử lý 100% rác thải, không chôn lấp; tự động



Giám đốc Hợp phần Nguyễn Trung Hòa - báo cáo kết quả hoạt động của SDU 6 tháng đầu năm 2011 phân loại và thu hồi các phế thải nhằm tái chế thành các sản phẩm khác, tái chế rác thải thành nhiên liệu cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Với mô hình đơn giản, việc quản lý không tốn nhiều nhân công và chi phí quản lý, dự án nhà máy xử lý và tái chế rác thải đã được đánh giá rất cao và nhận được sự quan tâm lớn của Nhà nước, của UBND tỉnh Thái Nguyên cũng như của các Ban ngành TƯ và địa phương. Được khánh thành giữa tháng 4/2011, cho tới nay nhà máy đã đón hơn 40 đoàn khách trong nước và quốc tế đến tham quan và chia sẻ kinh nghiệm.

Trong phần báo cáo về tiến độ, hiệu quả thực hiện các dự án, đại diện Sở Xây dựng 4 tỉnh mục tiêu đã nêu rõ tầm quan trọng của các dự án trong việc cải tạo các đô thị, cải thiện môi trường sống, chất lượng cuộc sống cho người

dân; chính vì thế các dự án này rất hợp lòng dân, được nhân dân đồng thuận. Các dự án “Xử lý nước thải phân tán tại thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An” và “Quy hoạch xây dựng các đô thị duyên hải tỉnh Nghệ An thích ứng với biến đổi khí hậu” là những minh chứng cụ thể. Người dân Diễn Châu rất ủng hộ dự án bởi vì Diễn Châu - đầu mối giao thông, thương mại của tỉnh được thụ hưởng thành quả của cả 2 dự án; bộ mặt thị trấn thay đổi rõ rệt theo chiều hướng đi lên, công tác quản lý đô thị của chính quyền được cải thiện đáng kể. Các thành viên cũng đã tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến để đẩy nhanh tiến độ, kết thúc đóng gói Hợp phần theo đúng kế hoạch dự kiến vào Quý I/2012.

Phát biểu tại cuộc họp, Trưởng Ban chỉ đạo Hợp phần, Thứ trưởng Cao Lại Quang đã bày tỏ sự cảm ơn các thành viên trong Ban chỉ đạo Hợp phần, đồng thời đánh giá cao nỗ lực của các địa phương trong việc hoàn thành kế hoạch 6 tháng đầu năm 2011 đối với các dự án. Theo Thứ trưởng Cao Lại Quang, các dự án trình diễn là những dự án thiết thực, góp phần giải quyết các vấn đề cấp thiết về môi trường trong các đô thị nghèo của Việt Nam hiện nay, và tỏ hy vọng trong tương lai không xa, các mô hình này sẽ được nhân rộng tới nhiều địa phương khác trong cả nước.

Lê Minh

Tổng quan về tình hình sản xuất và sử dụng vôi tại Việt Nam

Trước những năm 80 của thế kỷ XX, chúng ta có rất ít cơ sở sản xuất xi măng, việc nhập xi măng cũng khó khăn; trong khi nhu cầu xây dựng khá lớn. Để đáp ứng nhu cầu này, vôi đã được sử dụng nhiều. Vôi là kết liệu chính trong vữa xây, trát và sử dụng để quét vôi, ve tường. Ngay từ thời kỳ này, vôi cũng đã được sử dụng nhiều trong nông nghiệp, một ít trong công nghiệp. Sản xuất vôi là một nghề truyền thống có từ lâu đời tại các địa phương, được hình thành gắn liền với quá trình phát triển chung của ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp vật liệu xây dựng.

Từ khi ngành công nghiệp sản xuất xi măng của Việt Nam phát triển, đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong nước, các cơ sở sản xuất vôi thủ công cũng giảm về số lượng cơ sở và sản lượng sản xuất. Tuy vậy, trong những năm gần đây, sản phẩm vôi được ứng dụng nhiều, nhu cầu và chất lượng đòi hỏi ngày càng cao cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau như công nghiệp, xây dựng, tiêu dùng. Cụ thể, trong lĩnh vực sản xuất giấy (in, viết, bao bì cao cấp và giấy tráng phủ); làm phụ gia một số lĩnh vực

khác (sơn, màu, cao su, phân bón, hóa chất, xử lý môi trường, luyện thép); các sản phẩm gốm sứ (gia dụng, mỹ nghệ, kỹ thuật); hàng nhựa (gia dụng, bao bì, kỹ thuật và vật liệu xây dựng, trang trí, hoàn thiện); nuôi trồng thủy sản (chất độn làm thức ăn và xử lý môi trường).

Nguồn nguyên liệu, nhiên liệu để sản xuất vôi là đá vôi và than của nước ta phân bố không đều giữa các vùng. Các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp hiện nay ở nước ta được tập trung chủ yếu ở một số tỉnh phía bắc có thuận lợi về nguồn nguyên nhiên liệu và thuận lợi trong việc vận chuyển phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, cụ thể các tỉnh: Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hòa Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, và một số tỉnh miền trung, phía nam như: Quảng Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang.

1.Thực trạng của việc sản xuất vôi ở Việt Nam

a/ Sản xuất vôi thủ công:

Sản xuất vôi thủ công tại nhiều địa phương là một nghề truyền thống có từ lâu đời, giải quyết việc làm cho lao động, phát triển kinh tế địa

phương. Hiện nay, các cơ sở này đều do các tổ hợp, hộ tư nhân và một vài công ty cổ phần sản xuất bằng các lò vôi liên hoàn công suất trung bình 5000 tấn/năm/ lò. và lò dã chiến công suất trung bình 500 – 1000 tấn/năm/ lò. Theo số liệu Vụ Vật liệu xây dựng – Bộ Xây dựng nắm được, hiện nay tổng công suất các lò vôi thủ công trên cả nước xấp xỉ 600.000 tấn/ năm.

b/ Sản xuất và đầu tư các cơ sở sản xuất vôi theo quy mô công nghiệp

Trong thời gian qua, một số cơ sở sản xuất đã đầu tư chiều sâu để phát triển sản xuất vôi theo quy mô công nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu. Tổng công suất các nhà máy sản xuất vôi theo quy mô công nghiệp của cả nước đạt gần 2,9 triệu tấn/ năm. Trên phạm vi cả nước có 03 cơ sở sản xuất vôi lò đứng theo quy mô công nghiệp, tự động hóa đã đi vào hoạt động với tổng công suất 150.000 tấn /năm, bao gồm: 01 cơ sở tại Hoàn Bô (Quảng Ninh) có công suất 50.000 tấn/ năm; 01 cơ sở tại Bỉm Sơn (Thanh Hóa) có công suất 60.000 tấn/năm; 01 cơ sở tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu của công ty VNSTEEL phục vụ cung cấp vôi cục cho luyện thép (02 lò: 40.000 tấn/ năm). 07 cơ sở sản xuất vôi công nghiệp theo công nghệ lò đứng, tự động hóa, quy mô công suất lớn đang được xây dựng và dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2011 và 2012 với tổng công suất 1.780.000 tấn / năm, trong đó có:

+ 03 cơ sở tại Hải Phòng :

- Công ty CP Đức Thái đã đầu tư nhà máy tại xã Lưu Kỳ (huyện Thủy Nguyên) sản xuất vôi công nghiệp chất lượng cao với công suất 200.000 tấn / năm. Nhà máy đã đầu tư 04 lò nung vôi chất lượng cao, sản xuất liên tục 24/24 với dây chuyền tự động khép kín của Đài Loan và Trung Quốc. Cuối năm nay nhà máy sẽ đi vào vận hành và cho ra sản phẩm.

- Công ty CP Hóa chất Minh Đức đã đầu tư nhà máy sản xuất bột nhẹ với hệ thống thiết bị sản xuất hiện đại, công suất 150.000 tấn / năm.

- HTX Cường Thịnh đã đầu tư nhà máy sản xuất vôi, bột nhẹ, đất đèn tại thôn 9, xã Lại Xuân (huyện Thủy Nguyên) với công suất 100.000 tấn/năm, song đến nay chưa đưa vào hoạt động.

+ 02 cơ sở tại Hòa Bình đang đầu tư sản xuất vôi công nghiệp với công suất 50.000 tấn /năm/ 1 cơ sở, công nghệ bằng lò đứng nung vôi tự động hóa của Trung Quốc. Hiện nay, các dự án này đã lập xong báo cáo đầu tư, được tỉnh quy hoạch nguồn nguyên liệu, đang xin cấp giấy chứng nhận đầu tư.

+ 02 cơ sở tại Quảng Bình :

- Công ty CP Đầu tư khoáng sản - than Đông Bắc đã đầu tư xây dựng một nhà máy vôi công nghiệp tại xã Kim Hóa (huyện Tuyên Hóa) với nguồn nguyên liệu đá vôi tại xã Kim Lũ – Khe Mai với công suất giai đoạn 1 là 1 triệu tấn / năm; giai đoạn 2 là 2 triệu tấn / năm. Mục tiêu khai thác, chế biến vôi có chất lượng tốt dành làm phụ gia trong tinh chế alumin nhôm và các sản phẩm có chất lượng thấp hơn dành cho các ngành công nghiệp khác. Hiện nay, dây chuyền 1 đã lắp đặt 04 lò nung vôi kiểu đứng, tự động hóa và dự kiến đầu năm 2012 sẽ đi vào sản xuất.

- Công ty CP Tập đoàn Linh Thành đã đầu tư dự án khai thác, sản xuất bột calcium carbonate chất lượng cao tại Châu Hóa (huyện Tuyên Hoá) có công suất giai đoạn 1 là 230.000 tấn/năm và giai đoạn 2 là 930.000 tấn / năm. Dự kiến cuối năm nay, dây chuyền 1 sẽ đi vào sản xuất.

2. Đánh giá tiềm năng phát triển các cơ sở sản xuất và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm vôi công nghiệp trong giai đoạn tới.

2.1 Tiềm năng nguyên liệu và nhiên liệu

Đá vôi ở nước ta phân bố tương đối rộng rãi nhưng không đều, tập trung chủ yếu ở phía bắc (đến Quảng Bình), đảm bảo chất lượng sản xuất vôi công nghiệp. Chỉ tính các vùng đá vôi được khai thác, tài nguyên đá vôi có thể khai thác cũng đã đạt được hàng trăm tỉ tấn, cung cấp đủ nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản

xuất xi măng và vôi công nghiệp, chẳng những đáp ứng nhu cầu xi măng trong nước mà còn có thể tham gia xuất khẩu trong thời gian dài.

Tổng tài nguyên các mỏ đã khảo sát (274 mỏ) là 44.738,53 triệu tấn; trong đó trữ lượng cấp B+C1+C2: 12.557,57 triệu tấn; tài nguyên cấp P : 32.180,96 triệu tấn. Trong số mỏ đã khảo sát, số mỏ nằm trong khu vực cấm, tạm cấm, hạn chế khai thác là 42 mỏ với tài nguyên 1.669,28 triệu tấn. Như vậy, số mỏ có thể đưa vào thăm dò, khai thác cung cấp nguyên liệu cho sản xuất xi măng và vôi là 232 mỏ với tổng tài nguyên là 43.069,25 triệu tấn. Có thể phân ra 7 vùng có tiềm năng nguyên liệu cho sản xuất vôi như sau : Quảng Ninh, Hải Phòng - Hải Dương, Nam Thanh Hóa - Nghệ An, Quảng Bình - Quảng Trị -Thừa Thiên Huế, Tây Ninh - Bình Phước và Kiên Giang.

Than đá ở nước ta gồm nhiều loại, chủ yếu là than antraxit có chất lượng cao. Tổng trữ lượng than đá tính đến nay là 3,5 tỷ tấn. Các mỏ tập trung ở một số khu vực : Quảng Ninh trữ lượng khoảng 3,3 tỷ tấn; trong đó có 195 triệu tấn lộ thiên; Thái Nguyên trữ lượng thăm dò 80 triệu tấn; Na Dương (Lạng Sơn) trữ lượng 100 triệu tấn. Theo Quyết định số 89/2008/QĐ-TTg của

Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025 thì dự kiến sản lượng than sạch sẽ khai thác vào năm 2010 khoảng 48 -50 triệu tấn, năm 2015 khoảng 60 - 65 triệu tấn, năm 2020 khoảng 70 - 75 triệu tấn, và năm 2025 khoảng trên 80 triệu tấn.

2.2 Dự báo nhu cầu sử dụng vôi công nghiệp trong nước và xuất khẩu

Trong thời gian qua, nhu cầu sử dụng vôi, bột nhẹ đã tăng trưởng liên tục theo bình quân 15 -20%/ năm. Sản phẩm vôi nung được sử dụng làm nguyên liệu cho các lĩnh vực sản xuất khác nhau, như công nghiệp, xây dựng , tiêu dùng. Theo tính toán, nhu cầu vôi phục vụ làm nguyên liệu và sản phẩm phụ trợ cho các ngành công nghiệp khác nhau ở Việt Nam, cụ thể : đến năm 2015 tổng công suất 4,068 triệu tấn, trong đó sử dụng trong nước 3,068 triệu tấn và xuất khẩu 1 triệu tấn; đến năm 2020 tổng cộng 7,28 triệu tấn; trong nước 5,28 triệu tấn và xuất khẩu 2 triệu tấn ; đến năm 2025 tổng cộng 9,91 triệu tấn; trong nước 7,41 triệu tấn và xuất khẩu 2,5 triệu tấn.

Nhu cầu sử dụng bột CaCO₃ và CaO cho từng lĩnh vực công nghiệp cụ thể trong Bảng 1.

	Sản phẩm/Lĩnh vực sử dụng	2010	2015	2020	2025
1	Vôi bột, cục sưa (trong nước)	1.020	3.068	5.280	7.410
1.1	Chất kết dính trong lĩnh vực xây dựng (son, phụ gia bê tông, gạch không nung, chống thấm)	200	500	1.000	1.500
1.2	Cho sản xuất các sản phẩm nhựa	100	200	600	900
1.3	Cho sản xuất các sản phẩm giấy	100	200	400	650
1.4	Cho các lĩnh vực khác (cao su, hóa chất, phân bón, mỹ phẩm, xử lý môi trường)	200	500	800	1.000
1.5	Gang (sản xuất trong nước)	160	500	720	960
1.6	Thép (sản xuất trong nước)	260	640	800	1.200
1.7	Luyện Alumin	-	528	960	1.200
2	Thị trường xuất khẩu	300	1.000	2.000	2.500
3	Tổng cộng	1.320	4.068	7.280	9.910

Bảng 1. Nhu cầu sử dụng bột CaCO₃ và CaO cho từng lĩnh vực công nghiệp

3. Định hướng phát triển sản xuất vôi công nghiệp

Các cơ sở sản xuất vôi, tùy từng mức độ đều có tác động xấu đến môi trường và sinh thái. Đặc biệt, các cơ sở sản xuất vôi thủ công, đa phần là các cơ sở có trình độ sản xuất thấp, tiêu tốn nguyên nhiên liệu lớn, ô nhiễm môi trường cao, có nhiều nguy cơ mất an toàn lao động, chất lượng sản phẩm thấp, không ổn định, chi phí sản xuất cao.

Đối với những cơ sở sản xuất vôi theo quy mô công nghiệp hiện nay ở các địa phương đã đầu tư thì chưa được quy hoạch. Việc đầu tư các cơ sở hiện nay theo xu hướng thị trường, chưa có sự kiểm soát việc nhập khẩu công nghệ, thiết bị sản xuất vôi công nghiệp từ nước ngoài, chưa quy hoạch vị trí xây dựng nhà máy, mỏ nguyên liệu để đảm bảo an toàn trong khai thác mỏ và bảo vệ môi trường... Do đó, việc đầu tư các cơ sở sản xuất vôi trong thời gian tới cần thiết phải có sự quản lý theo quy hoạch, tránh đầu tư theo phong trào, không tính toán dựa trên nhu cầu và phát triển ổn định, bền vững, đảm bảo hiệu quả kinh tế, tránh lãng phí trong đầu tư. Về thiết bị công nghệ cũng cần có những tiêu chí để đảm bảo chất lượng sản phẩm và các tiêu chí về bảo vệ môi trường chung, sức khỏe cho người lao động tại cơ sở sản xuất. Bộ Xây dựng sẽ nghiên cứu đưa ra quy hoạch phát triển sản xuất vôi công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 có xét đến năm 2030.

Mục tiêu chủ yếu của Quy hoạch là bảo đảm cân đối cung cầu vôi, không những cho nhu cầu xây dựng, mà còn cho các ngành khác, kể cả cho nhu cầu xuất khẩu; đảm bảo phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, an ninh quốc phòng. Từ mục tiêu đó, các tiêu chí về đầu tư, công nghệ, công suất, bố trí quy hoạch phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ Về đầu tư: Đầu tư các dự án vôi công nghiệp phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, sản phẩm có sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, sử dụng hợp

lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan và an ninh, quốc phòng. Ưu tiên cho các cơ sở xi măng lò đứng không có điều kiện chuyển đổi sang công nghệ lò quay để sử dụng lao động và cơ sở vật chất hiện có.

+ Về công nghệ: Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa ở mức cao, lựa chọn thiết bị phù hợp nhằm đảm bảo sản xuất sản phẩm đạt chất lượng cao, ổn định, giá thành hợp lý và sản phẩm đa dạng. Tiết kiệm tối đa tài nguyên, khoáng sản và năng lượng trong sản xuất vôi, không gây ô nhiễm môi trường. Đa dạng hóa sản phẩm đầu ra (vôi cục, vôi bột, vôi sữa...) để cung cấp cho các ngành công nghiệp khác, bảo đảm các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn quy định.

+ Về quy mô công suất: Nghiên cứu có chọn lọc dự án phát triển nhà máy quy mô công suất lớn sử dụng công nghệ hiện đại; nghiên cứu công suất phù hợp đối với các dự án ở những vùng việc tiêu thụ sản phẩm không thuận lợi.

+ Về bố trí quy hoạch: các nhà máy sản xuất vôi phải được lựa chọn xây dựng ở những nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nguyên liệu, hạ tầng và trên cơ sở nhu cầu thị trường địa phương và khu vực, có tính đến điều tiết cung cầu trong phạm vi toàn quốc và nhu cầu xuất khẩu. Các cơ sở sản xuất vôi được đầu tư, hình thành sẽ là những lĩnh vực phụ trợ cho các ngành sản xuất (gang, thép, bê tông, ngành công nghiệp khác), tập trung chủ yếu vào khu vực có nguồn đá vôi.

Hy vọng bức tranh tổng quan về tình hình sản xuất, sử dụng vôi và những định hướng chính cho lĩnh vực phát triển sản xuất vôi trong thời gian tới phần nào sẽ giúp các cán bộ quản lý các địa phương, các nhà tư vấn, các nhà đầu tư, các hãng cung cấp thiết bị... có thêm tư liệu, hỗ trợ tốt hơn trong hoạt động của mình trước mắt cũng như lâu dài./.

Ths. Lê Văn Tới

Vụ trưởng Vụ VLXD - Bộ Xây dựng

Giải quyết ách tắc giao thông ở thủ đô Matxcova

Trong hai thập niên qua, số lượng ô tô ở LB Nga đã tăng lên đáng kể. Giá ô tô đã phù hợp hơn và ô tô trở thành phương tiện đi lại phổ biến của người dân. Quá trình này diễn ra ở hầu khắp các khu vực thuộc LB Nga trong đó có thủ đô Matxcova. Do số lượng ô tô tăng mạnh ở Matxcova đã nảy sinh vấn đề nghiêm trọng đối với khả năng thông xe của đường sá và chỗ đỗ cho xe ô tô.

Thị trưởng Matxcova khi đó là ông Iu. M Luzkov đã kịp nhận thấy vấn đề này. Ngay từ những ngày đầu tiên lãnh đạo thủ đô, ông Luzkov đã chỉ ra ưu tiên hàng đầu cho phát triển hạ tầng giao thông Matxcova. Trong 2 thập niên qua, một khối lượng lớn công việc đã được triển khai theo chủ trương đó. Matxcova đã hiện đại hoá trên quy mô rộng lớn mạng lưới đường phố, góp phần giảm nhẹ đáng kể hậu quả do sự tăng nhiều lần số lượng ô tô trong thành phố. Tuy vậy, vấn đề ách tắc giao thông vẫn còn rất bức xúc. Giải quyết vấn đề này cần một cách tiếp cận tổng hợp với những công việc nghiêm túc theo nhiều hướng giải quyết liên kết tương hỗ với nhau. Đó là giảm lưu lượng phương tiện giao thông đi qua thành phố, là xây dựng mới và cải tạo các trục đường chính hiện có, thành lập các trung tâm phụ trợ cho hoạt động thương mại, giảm lưu lượng giao thông ô tô tại trung tâm lịch sử của thủ đô, giải quyết vấn đề trông giữ và để xe ô tô, kể cả hàng loạt vấn đề bức xúc khác.

Xét về lịch sử, Matxcova luôn là trung tâm quá cảnh lớn của đất nước. Các vùng thuộc phần châu Âu của nước Nga được kết nối với nhau thông qua các tuyến đường đi qua thủ đô. Các trạm thuế lớn và các kho lớn hoạt động song song cùng với các nhà ga đường sắt chuyên chở hàng hoá và từ các trạm này hàng hoá được bốc lên ô tô vận chuyển đi các thành phố khác trong nước.

Để giảm tải giao thông tải trọng lớn cho

thành phố, năm 1960 đường ô tô vành đai đã được xây dựng với 2 làn xe cho mỗi chiều. Vào đầu thập niên 1990, đường vành đai này đã được cải tạo mở rộng đến 5 làn xe cho mỗi chiều và xây dựng các trạm bốc dỡ hàng hoá lớn dọc theo đường, qua đó giảm đáng kể lưu lượng phương tiện vận tải kích thước lớn hoạt động trong đường phố. Đường ô tô vành đai này đã trở thành đường ô tô đầu tiên ở LB Nga đạt tiêu chuẩn châu Âu và đáp ứng được các tiêu chuẩn cao trong xây dựng đường.

Kể từ khi đường ô tô vành đai được cải tạo đến nay đã 10 năm. Trong quãng thời gian đó dọc theo con đường đã có thêm nhiều khu nhà ở mới và nhiều trung tâm thương mại được xây dựng. Trên thực tế, từ một con đường đi vòng quanh bên ngoài thành phố, nay đường vành đai đã trở thành đường đi bên trong thành phố. Hiện nay các kiến trúc sư đang nghiên cứu khả năng mở rộng đường tại một số đoạn và đoạn mở rộng sẽ được dành cho phương tiện giao thông công cộng.

Để giảm tải giao thông quá cảnh quy mô lớn cho thủ đô, chính quyền liên bang đã quyết định xây dựng ở Matxcova Đường ô tô vành đai trung tâm. Tại các điểm giao cắt giữa đường vành đai với các đường sắt đi các hướng khác nhau đã quy hoạch xây dựng các trạm bốc dỡ hàng dành cho ô tô tải. Dự kiến các trạm thuế quan cũng sẽ được xây dựng trên tuyến đường này. Như vậy, sẽ chỉ có các hàng hoá dành cho thành phố mới được vận chuyển vào Matxcova qua đó sẽ giảm được một số lượng lớn ô tô tải đi vào thủ đô. Việc xây dựng Đường ô tô vành đai là một nhiệm vụ kỹ thuật phức tạp đòi hỏi phát huy những kinh nghiệm bổ ích mà các đơn vị thiết kế chuyên ngành và các đơn vị xây dựng của Matxcova và LB Nga đã tích lũy được.

Nguyên nhân chính của tình trạng ách tắc giao thông ô tô ở Matxcova là do hệ thống đường phố dạng vòng tròn - xuyên tâm. Hệ

thống đường phố này đã được đưa vào hầu như tất cả các Quy hoạch chung xây dựng thủ đô kể từ năm 1935. Trong mấy chục năm qua thành phố được phát triển dọc theo các tuyến đường xuyên tâm đó. Trong khi đó các tuyến đường dạng vành đai vì lý do nào đó lại không được xây dựng. Từ đó đã nảy sinh tình trạng dị thường là đi từ khu vực này đến khu vực bên cạnh vẫn phải đi qua khu trung tâm thành phố. Việc xây dựng đường vành đai 3 góp phần giải quyết được vấn đề nêu trên về nhiều mặt. Đường vành đai 3 đã giảm đáng kể lưu lượng ô tô quá cảnh cho khu vực trung tâm cổ của thành phố. Đường vành đai 3 còn đi qua các khu công nghiệp trong đó có nhiều doanh nghiệp vì các lý do khác nhau đã ngừng sản xuất hoặc cắt giảm sản xuất. Các cơ sở sản xuất tại đây được quy hoạch di dời đến các khu công nghiệp khác bố trí ở khu vực ngoại vi còn đất xây dựng của các cơ sở sản xuất đó sẽ được sử dụng cho việc xây dựng các trung tâm thương mại và kinh doanh lớn, qua đó giúp thành phố giảm bớt các cơ sở thương mại ở khu vực trung tâm lịch sử mà đến nay thành phố còn chưa biết sẽ di dời các cơ sở đó đi đâu, ngoài ra còn giúp thành phố thực hiện cấm xây dựng nhà văn phòng tại khu vực trung tâm lịch sử ở Matxcova.

Hiện nay, thành phố đã triển khai xây dựng đường vành đai thứ 4 với mục tiêu là kết nối các khu vực ngoại vi với nhau. Đây là các khu vực ngoại vi mà cho đến nay việc đi lại giữa các khu vực đó vẫn phải đi qua trung tâm thành phố. Nhiều đoạn của đường này sẽ đi trên các cầu vượt, đi ngầm dưới đất hoặc đi trong các đường hầm ngầm vượt sông Matxcova hoặc đi ngầm dưới đảo Losin. Việc xây dựng các đoạn đường trên sẽ đòi hỏi sử dụng những kinh nghiệm hữu ích đúc rút từ việc xây dựng các đường hầm đi dưới các đường phố và trong xây dựng Đường vành đai 3.

Một nhiệm vụ quan trọng khác là hiện đại hoá trên quy mô lớn các tuyến đường xuyên

tâm, chuyển hoạt động của các tuyến đường này sang chế độ không có đèn hiệu giao thông. Tuyến đường đầu tiên thuộc loại này là đường Bolshaya Leningradka trong đó những công việc cải tạo chính đã hoàn thành trong năm 2010. Sau này, tất cả các tuyến đường kéo dài đều sẽ được cải tạo theo nguyên tắc đó. Trong 2 thập niên qua, để thực hiện nhiệm vụ trên một khối lượng lớn công việc đã được hoàn thành như các nút giao thông hiện đại nhiều tầng đã được xây dựng trên các tuyến đường Leninskyi, Prospekt Mira, Varshavskiy, Dmitrov và nhiều tuyến đường khác. Các đường hỗ trợ trên hàng loạt đường xuyên tâm sẽ được thiết kế và khởi công xây dựng trong thời gian sớm nhất.

Để có thể giảm số lượng ô tô lưu thông trên đường phố, thành phố chủ trương phát triển giao thông công cộng. Thành phố tiếp tục xây dựng đường tàu điện ngầm và dự định nâng cao hiệu quả sử dụng các tuyến đường sắt hiện có cho việc vận chuyển hành khách kể cả tuyến đường sắt vành đai Maloye Koltso của Matxcova.

Các biện pháp lớn sẽ đòi hỏi những khoản đầu tư lớn. Việc xây dựng đường ở thủ đô hầu như hoàn toàn được cấp kinh phí từ ngân sách thành phố. Do nhận thức được tất cả tính nghiêm túc của các vấn đề giao thông đặt ra cho một thành phố lớn, hàng năm chính quyền thành phố cấp cho các mục tiêu đó gần 100 tỷ rúp. Tuy nhiên, do sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đối với thành phố Matxcova nên kinh phí cấp cho xây dựng đường sá đã bị cắt giảm mạnh. Thành phố đã buộc phải dừng nhiều dự án lớn về xây dựng giao thông và tập trung kinh phí cho việc hoàn thành các dự án đã khởi công. Thực trạng nêu trên trong thời gian sắp tới sẽ tác động rất tiêu cực đến tình trạng đường sá ở Matxcova. Một trong các giải pháp hiệu quả để khắc phục các vấn đề đó là khôi phục việc cấp kinh phí cho công tác xây dựng đường sá bằng vốn của Quỹ đường sá như Tổng thống LB Nga Dmitry

Medvedev đã đề cập trong năm trước.

Một vấn đề quan trọng khác nảy sinh cùng với sự không ngừng gia tăng số lượng ô tô là vấn đề chỗ để xe. Các vấn đề liên quan đến nhà để xe và chỗ đỗ xe ô tô đã từng là những vấn đề rất bức xúc ngay từ thời Liên Xô tuy nhiên chỗ để xe ô tô quy mô lớn vẫn chưa được đề cập trong bất cứ một Quy hoạch chung phát triển đô thị nào của Matxcova.

Tình trạng “bùng nổ xây dựng nhà để xe” hiện nay ở Matxcova đã được bắt đầu từ đầu những năm 1990. Lúc đó, các chủ sở hữu ô tô đã có sáng kiến bằng mọi cách tạo ra chỗ để xe ô tô mà được gọi là “mặt bằng để xe kiểu công ten nơ” và sau đó vài tháng trở thành hàng loạt nhà để xe thô sơ đủ kiểu loại. Đương nhiên kiểu “xây dựng” này không giải quyết được vấn đề chỗ để phương tiện giao thông. Giai đoạn tiếp theo của việc giải quyết vấn đề chỗ để xe một cách tự phát là lắp dựng trên quy mô lớn những chiếc công ten nơ để xe ngay bên cạnh nhà và bố trí ngổn ngang trong các sân ở Matxcova. Hậu quả là những diện tích lớn đất ở thủ đô thuận lợi cho việc xây dựng nhà để xe nhiều tầng hiện đại loại ngầm hoặc nổi được sử dụng để lắp dựng nhà để xe thô sơ kiểu công ten nơ. Cho đến nay, các nhà để xe thô sơ ở Matxcova trên thực tế đã chiếm một diện tích đất rất lớn lên đến 2.700 ha. Phần lớn các nhà để xe kiểu này chưa được hợp thức hoá do vậy dường như không tồn tại còn đất để lắp dựng nhà để xe thì bị sử dụng không hiệu quả. Nếu tính cho một xe ô tô kể cả đường dẫn vào và các phòng phụ trợ là khoảng 34 m²/chỗ để xe thì số lượng diện tích đất dùng cho các nhà để xe thô sơ kiểu công ten nơ sẽ để được 800.000 xe ô tô còn trên thực tế diện tích đất nêu trên chỉ để được dưới 200.000 xe.

Xây dựng nhà để xe nhiều tầng thay cho loại nhà để xe thô sơ kiểu công ten nơ sẽ cho hiệu quả là nhà để xe được xây dựng bao nhiêu tầng thì hiệu quả sử dụng đất sẽ tăng lên ít nhất bấy nhiêu lần.



Nhà để xe thô sơ ở Matxcova



Một ga-ra nhiều tầng đang được xây dựng ở Matxcova

Quá trình phá dỡ nhà để xe thô sơ kiểu công ten nơ để lấy đất xây dựng nhà để xe kiểu mới sẽ động chạm lợi ích của nhiều người, do đó các vấn đề nảy sinh liên quan đến phá dỡ và xây dựng mới sẽ cần phải được giải quyết có tính đến lợi ích của tất cả các bên trong khuôn khổ pháp luật hiện hành.

Kinh nghiệm thế giới cho thấy việc giải quyết vấn đề nhà để xe chỉ có thể cho kết quả tích cực khi sử dụng cách tiếp cận tổng hợp đối với vấn đề. Tại thủ đô, nhất là các vùng ngoại vi trong 15 năm qua việc xây dựng nhà để xe nhiều tầng đã được triển khai thực hiện tuy nhiên mức giá trung bình cho chỗ để xe tại các nhà để xe này còn tương đương với giá thành của một chiếc ô tô tốt do nước ngoài sản xuất. Đương nhiên mức giá đó chưa phù hợp với túi

tiền của tất cả những người có nhu cầu. Rõ ràng là hiện nay thành phố đang cần loại nhà để xe “bình dân” có mức giá phù hợp hơn. Vì vậy, chính quyền thành phố đã quyết định triển khai xây dựng hàng loạt nhà để xe theo Chương trình “Nhà để xe bình dân”. Mức giá chỗ để xe theo Chương trình này không quá 350.000 rúp/chỗ nên nhu cầu của người dân đối với loại nhà để xe này đang rất cao.

Việc khu vực trung tâm Matxcova có rất nhiều đất dự trữ cho xây dựng nhà để xe và chỗ đỗ xe ô tô là điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng không gian ngầm của thành phố một cách hiệu quả hơn. Từ nhiều năm nay, các đồ án xây dựng mới nhà tại khu vực trung tâm bắt buộc phải có nhà để xe ngầm hoặc nửa ngầm. Kỹ thuật và công nghệ hiện đại cho phép xây dựng nhà để xe nhiều tầng với nhiều tầng ngầm (có hai đến ba tầng ngầm). Hiện nay, do lo ngại tắc đường nhiều lái xe không muốn đi vào trung tâm thành phố mà để xe ngay bên cạnh ga tàu điện ngầm trong sân của các ngôi nhà. Việc giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải xây dựng các nhà để xe với mục tiêu gom các xe đó lại.

Sở Cầu đường và hạ tầng kỹ thuật Matxcova đã lựa chọn được 17 khu đất cho việc quy hoạch xây dựng các nhà để xe nêu trên, theo đó các nhà để xe nêu trên được xây dựng ngay gần các nhà ga tàu điện ngầm và các cửa hàng lớn, ví dụ năm 2009 nhà để xe ngầm sức chứa 3.500 xe cạnh ga tàu điện ngầm “Voykovskaya” đã được đưa vào sử dụng. Ngoài ra, quy hoạch xây dựng của thành phố đã đề cập việc xây dựng các nút trung chuyển phương tiện giao thông bên cạnh các ga tàu điện ngầm. Nút trung chuyển phương tiện giao thông đầu tiên sắp hoàn thành tại cửa ra phía Bắc của ga tàu điện ngầm “Planyernaya” và việc thiết kế các nút trung chuyển tương tự cũng đang được triển khai đối với các ga tàu điện ngầm “Kosino” và “Vukhino”.

Một vấn đề nữa đặc trưng cho thành phố là tình trạng không nghiêm túc thực hiện quy tắc



Điểm trông giữ xe từ 6h đến 23h ở Matxcova

đỗ xe. Tại nhiều đường phố ở Matxcova, mặc dù đã có biển cấm đỗ xe tuy nhiên các lái xe vẫn đỗ xe hàng hai thậm chí hàng ba gây ách tắc giao thông đường phố. Nhiều khi tình trạng này diễn ra ngay tại các khu vực mà các nhà để xe ngầm có trả tiền đã được xây dựng và đưa vào hoạt động nhưng không có ai để xe. Nguyên nhân một mặt là do chủ đầu tư của nhà để xe đưa ra mức giá để xe chưa phù hợp, mặt khác do các lái xe nhiều khi không muốn trả tiền cho chỗ để xe của mình. Đây là vấn đề do thực tế cuộc sống đặt ra mà thành phố cũng phải giải quyết.

Hiện nay, tất cả các giải pháp có thể giúp lập lại trật tự trong lĩnh vực chỗ đỗ và để các phương tiện giao thông trong thành phố đang được nghiên cứu kỹ lưỡng. Trong thời gian tới, các giải pháp đó sẽ được chính quyền thành phố xem xét và thông qua các giải pháp cụ thể đã được cân nhắc kỹ.

Thực tế cho thấy nhiều thành phố lớn trên thế giới cũng đã và đang gặp phải các vấn đề tương tự và họ đã khắc phục thành công. Hy vọng Matxcova cũng sẽ khắc phục được vấn đề và điều cốt lõi là cần giải quyết vấn đề một cách tổng hợp hướng đến mục tiêu đã đặt ra.

Resin V.I

*Nguồn: Tạp chí Kiến trúc và xây dựng
Matxcova, số 2/2010
ND: Huỳnh Phước*

Chiến lược thị trường và chiến lược nhân tài - Hai vấn đề cốt lõi thúc đẩy doanh nghiệp xây dựng phát triển vững mạnh

Ngành Xây dựng là ngành trụ cột của nền kinh tế quốc dân Trung Quốc, chiếm một vị thế rất quan trọng trong kế hoạch 5 năm lần thứ 12.

Trung tâm nghiên cứu chính sách, Bộ Xây dựng Nhà ở, Đô thị và Nông thôn Trung Quốc đề ra 7 vấn đề quan trọng thúc đẩy ngành Xây dựng Trung Quốc phát triển trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 12: nâng cao chất lượng sản phẩm xây dựng, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, đẩy mạnh giảm tải và tiết kiệm năng lượng, khai thác thị trường quốc tế, giải quyết vấn đề nhân tài, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và chuẩn hoá trật tự thị trường xây dựng. Đối với các doanh nghiệp xây dựng, hiểu rõ 7 vấn đề then chốt này có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đặc biệt các nội dung liên quan đến hai phương diện thị trường và nhân tài, đây là hai cánh tay đắc lực hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng phát triển vững mạnh, doanh nghiệp phải đi trước một bước, có kế hoạch và chuẩn bị tốt chiến lược thị trường và chiến lược nhân tài.

1. Chiến lược thị trường

Khai thác thị trường là tiền đề sinh tồn và phát triển của doanh nghiệp thi công xây dựng, tất cả đều do quy luật cơ bản của kinh tế thị trường quyết định. Ngành Xây dựng Trung Quốc là tiêu điểm trong cải cách đô thị Trung Quốc. Từ hơn 30 năm cải cách mở cửa đến nay, thị trường xây dựng khởi đầu thống nhất là doanh nghiệp quốc doanh, thống nhất quản lý theo kế hoạch kinh tế, từng bước mở rộng thị trường và quy mô đầu tư; Từ những năm 90, các doanh nghiệp tư nhân đã bắt đầu xuất hiện nhiều và từng bước lớn mạnh; kết nối các doanh nghiệp trong cả nước, từng bước chuẩn hoá thị trường, đưa các doanh nghiệp bước qua quá trình phát triển lâu dài. Trong quá trình này,

doanh nghiệp thi công xây dựng các địa phương có cơ hội thể hiện năng lực của mình, có rất nhiều doanh nghiệp thực hiện thành công mục tiêu phát triển nhanh chóng thông qua khai thác thị trường.

Nền kinh tế quốc dân Trung Quốc phát triển sẽ khiến cho thị trường xây dựng trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 12 xuất hiện sự thay đổi rất lớn, biểu hiện cụ thể ở những đặc điểm sau:

a. Hàm lượng kỹ thuật và chất lượng sản phẩm xây dựng nâng cao rõ rệt

Đời sống vật chất ngày càng phong phú, nhu cầu của người dân về cư trú, làm việc, không gian sinh hoạt, nghỉ ngơi cũng ngày càng cao, các công trình kiến trúc thoải mái, thân thiện với môi trường và tiết kiệm năng lượng ngày càng phổ biến. Đây cũng chính là yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp xây dựng trong việc nâng cao năng lực thiết kế, thi công, nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn những kỹ thuật mới, công nghệ mới.

b. Mức độ thống nhất thị trường được tăng cường

Trước tiên, chiến lược “Đầu tư mạnh vào khu vực phía Tây” và “khu kinh tế duyên hải Đông Bắc” sẽ nhanh chóng rút ngắn khoảng cách phát triển giữa khu vực Đông Tây và khu vực Đông Nam, kinh tế thương mại cũng từng bước hoà hợp, đồng thời nhanh chóng loại bỏ rào cản hữu hình và vô hình tồn tại khách quan trong thị trường xây dựng giữa các địa phương trước đó; thứ hai, quốc tế hoá thị trường trong nước và đầu tư thị trường quốc tế sẽ sâu, mạnh hơn, khái niệm “ngôi làng trái đất” trong lĩnh vực xây dựng thể hiện rõ nét và sâu rộng hơn.

c. Dự án tổng thầu sẽ phổ biến hơn

Mấy năm trở lại đây, tổng thầu dự án thống

nhất bao gồm quy hoạch, giám sát, thiết kế, thi công và vận hành đạt được bước phát triển vượt bậc, trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 12 chắc chắn sẽ càng trở nên phổ biến. Đây cũng chính là yêu cầu đối với các doanh nghiệp xây dựng về việc nâng cao năng lực tổng thể.

d. Mức độ chuẩn hoá thị trường nâng cao rõ rệt

Muốn chuẩn hoá thị trường xây dựng thì cần tiến hành thiết lập chế độ với 2 phương diện, một là đối với lĩnh vực xây dựng, bao gồm các chế độ về năng lực, quy tắc gọi thầu, đấu thầu, quản lý công nhân mùa vụ phải tiếp tục được hoàn thiện, tạo lập chế độ công bằng, minh bạch và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy năng lực sở trường của mình; hai là đối với vốn đầu tư của chính quyền, hoạt động trong lĩnh vực bất động sản và hành vi của “bên A” khác tham gia vào thị trường xây dựng cần được giám sát quản lý và ràng buộc, xây dựng môi trường tồn tại và phát triển công bằng hơn cho các doanh nghiệp xây dựng.

Trên cơ sở những đặc điểm nêu trên, chiến lược thị trường của các doanh nghiệp xây dựng nên tiến hành từ 3 phương diện sau: một là tăng cường quản lý nội bộ, xây dựng nền tảng vững chắc, quản lý hiệu quả tiền vốn, tài nguyên, kỹ thuật, nhân tài, năng lực huy động vốn, năng lực sáng tạo, cơ chế quản lý, thiết thực nâng cao năng lực cạnh tranh tổng hợp của doanh nghiệp; hai là mở rộng tầm nhìn, chuẩn bị tốt chiến lược đầu tư ra bên ngoài, chỉ có như vậy mới có thể tiếp cận hệ thống thị trường trong cả nước và thị trường quốc tế, mới có thể kịp thời nắm bắt thông tin thị trường đầu tiên và bắt kịp bước tiến của thời đại, thực hiện mục tiêu xây dựng doanh nghiệp lớn mạnh; ba là tăng cường hợp tác chiến lược với các doanh nghiệp anh em, doanh nghiệp liên quan, hay hợp tác bổ sung cho nhau, như vậy mới có thể đứng vững trong thị trường thiên biến vạn hoá.

2. Chiến lược nhân tài

Nhân tài là một dạng tài nguyên chiến lược, là bản chất của chiến lược nhân tài. Doanh

ngiệp cần xem nhân tài là tài nguyên chiến lược, đưa ra ý tưởng và phương án đào tạo, thu hút và sử dụng nhân tài mang tính vĩ mô và toàn cục. Nhân tài là tài nguyên số một trong phát triển doanh nghiệp. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 12 của Nhà nước Trung Quốc cần bàn luận đề xuất chiến lược nhân tài, cuộc cạnh tranh nhân tài giữa các doanh nghiệp xây dựng trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 12 chắc chắn sẽ rất quyết liệt.

a. Doanh nghiệp cần thiết lập ý thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc đào tạo, thu hút và dự trữ nhân tài

Ý thức cấp bách này một phần bắt nguồn từ mâu thuẫn thực tế giữa sự thiếu hụt nhân tài và tình hình kinh tế tăng trưởng nhanh chóng của Trung Quốc, phần còn lại là bắt nguồn từ nhu cầu phát triển nhanh chóng của bản thân doanh nghiệp. Trọng tâm của chiến lược nhân tài là thu hút con người, đào tạo con người, phát hiện con người và sử dụng con người. Ngành Xây dựng là ngành nghề đặc trưng có nhu cầu về nhân tài chuyên ngành với quy mô lớn, yêu cầu cao và tính lưu động lớn, cạnh tranh nhân tài hết sức quyết liệt. Do vậy muốn duy trì tốc độ phát triển cao độ, các doanh nghiệp cần xây dựng một đội ngũ kỹ thuật và quản lý ổn định và năng lực cao.

b. Cần thiết lập quan niệm nhân tài chính xác

Tác giả cho rằng có thể lấy “trách nhiệm, thắng nhiệm, thiện nhiệm (làm tốt nhiệm vụ) và tín nhiệm” làm quan điểm về nhân tài doanh nghiệp. Không có nhân tài xuất sắc thì không thể xây dựng nên doanh nghiệp xuất sắc. Trách nhiệm và thắng nhiệm là tiêu chuẩn lựa chọn nhân tài, thiện nhiệm và tín nhiệm là chuẩn mực sử dụng nhân tài. Trách nhiệm là yêu cầu cán bộ công nhân viên có tinh thần trách nhiệm, yêu nghề, tinh thần kính nghiệp, cần mạnh dạn đứng ra chịu trách nhiệm, dám chịu trách nhiệm với không chỉ với doanh nghiệp mà ngay cả đối với bản thân, đối với gia đình, đối với xã hội, đối với quốc gia. Thắng nhiệm, là doanh nghiệp

không nên chỉ dựa vào học lực để làm tiêu chuẩn duy nhất lựa chọn nhân tài, mà nên hiểu mỗi người đều là nhân tài, mọi người đều có thể trở thành nhân tài, chỉ cần hội đủ kỹ năng công tác và kết cấu tri thức phù hợp, có khả năng học tập và khả năng ứng biến nhạy bén thì có thể hoàn thành xuất sắc chức trách được giao, thắng nhiệm cương vị được giao là nhân tài. Thiệt nhiệm, là nỗ lực sắp xếp nhân tài vào đúng vị trí phù hợp, phát huy tối đa thế mạnh của mỗi nhân tài, khai thác tối đa khả năng của nhân tài, tôn trọng chí hướng cá nhân, tạo điều kiện cho nhân tài phát huy tối đa khả năng của họ. Đồng thời, thông qua cơ chế cạnh tranh và chế độ sát hạch phù hợp để thúc đẩy mọi cán bộ công nhân viên phải liên tục nỗ lực, lấy thành tích làm thước đo chủ yếu để đánh giá nhân tài. Tín nhiệm, là công nhận và thoả mãn nhu cầu hợp lý của nhân tài, tôn trọng và tiếp nhận cá tính của nhân tài, luôn luôn tin tưởng vào nhân tài được sử dụng, đảm bảo thống nhất giữa trách nhiệm, quyền lợi và lợi ích.

c. Cần có chiến lược nhân tài phù hợp

Chiến lược nhân tài là tư duy đi trước đón đầu, các doanh nghiệp cần chú trọng nghiên cứu vai trò của nhân tài trong việc thúc đẩy doanh nghiệp phát triển lâu dài và bền vững.

a. Doanh nghiệp phải thoát khỏi lý luận học lực, toàn diện nâng cao năng lực tổng hợp cho cán bộ công nhân viên. Nhân tài là gì? Tục ngữ có câu: “Thước có khi ngắn, tắc có khi dài”, nhân tài không phải chỉ thế mạnh riêng của mỗi cá nhân, mà theo nghĩa rộng nó là từng người lao động thạo việc ở các khâu trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp, kết cấu nhân tài của doanh nghiệp có hình kim tự tháp, người lao động cấp sơ, trung cấp là nền móng tạo nên toà tháp doanh nghiệp. Nhân tài, tiền vốn, kỹ thuật, thiết bị, tất cả đều có thể thu hút, chỉ duy nhất năng lực của người lao động là không thể thu hút; mọi khoản chi phí đều có thể tiết kiệm, chỉ duy nhất chi phí đào tạo, bồi dưỡng nhân tài là không thể tiết kiệm.

b. Doanh nghiệp cần xây dựng cơ chế cạnh tranh nhân tài. Thế mạnh của chiến lược nhân tài nằm ở cơ chế sử dụng nhân tài linh hoạt và cơ chế cạnh tranh nhân tài có trật tự. Về vấn đề sử dụng nhân tài, các doanh nghiệp cần thông qua cơ chế thành tích và biểu hiện để thực hiện cơ chế thi đua: ví như cơ chế khuyến khích gắn liền giữa thành tích và tiền thưởng, cơ chế sát hạch mục tiêu trách nhiệm, cơ chế cạnh tranh công bằng, cơ chế lưu động nhân tài hợp lý.

d. Phát triển theo con đường chế độ hoá và chuẩn hoá

Cạnh tranh nhân tài là cuộc cạnh tranh quan trọng hàng đầu trong các cuộc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong thời kỳ mới, thể chế quản lý nhân tài chuẩn hoá và chế độ hoá là nền tảng bảo đảm thực hiện chiến lược nhân tài. Chế độ hoá quản lý nhân tài thể hiện ở các khâu thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, khuyến khích và cạnh tranh nhân tài, dùng hình thức chế độ để tránh tình trạng tùy tiện và mong muốn cá nhân trong quản lý nhân tài, tạo ra cơ chế sử dụng nhân tài hiệu quả cao.

Vấn đề sinh tồn và phát triển doanh nghiệp thực chất có sự khác biệt rất rõ: trước tiên là cần phải tồn tại được, sau đó mới phát triển. Vấn đề mà các doanh nghiệp nhỏ đang phải đối mặt là sinh tồn, còn vấn đề của các doanh nghiệp lớn là phát triển. Thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 12 có thể là cơ hội tốt nhất trong thế kỷ này cho ngành Xây dựng, nhưng đồng thời nó cũng tiềm ẩn nhiều thách thức lớn. Do đó lãnh đạo các doanh nghiệp cần học tập và nắm rõ “Quy hoạch” sắp sửa ban hành, thiết lập chiến lược phát triển doanh nghiệp phù hợp, vì mục tiêu phát triển doanh nghiệp nói riêng, đồng thời cũng góp phần thúc đẩy ngành xây dựng Trung Quốc và nền kinh tế quốc dân nói chung phát triển bền vững.

Du Mẫn

Nguồn: Tạp chí xây dựng số 1/2011

ND: Hoàng Đại Hải

ĐẠI HỘI VI CÔNG ĐOÀN CƠ QUAN BỘ XÂY DỰNG NHIỆM KỲ 2011 - 2016

Hà Nội, ngày 23 -24 tháng 6 năm 2011



Bí thư Đảng Ủy Cơ quan Bộ Xây dựng, Thứ trưởng Thường trực Cao Lại Quang phát biểu chỉ đạo Đại hội



Thứ trưởng Cao Lại Quang và Chủ tịch Công đoàn XĐVN Nguyễn Văn Bình trao Cờ Thi đua của Tổng Liên đoàn LĐVN cho các đơn vị có thành tích hoạt động công đoàn xuất sắc